

## **L i n ó i   u**

Trong những năm gần đây, Tiếng Việt thành hành được đưa vào giảng dạy trong các trường tiểu học, cao đẳng và một số trường trung học chuyên nghiệp. Tuy được đưa vào chương trình đào tạo các ngành mà đáp ứng yêu cầu thực tiễn tiểu học phần này.

Trường Cao đẳng Nguyễn Huệ Hà Nội đào tạo các ngành học Văn thư Lưu trữ, Quản trị văn phòng, Quản trị Nhân lực, Quản lý Văn hóa, Thư ký văn phòng, Thông tin thư viện... bậc cao đẳng. Tiếng Việt thành hành là học phần được khai giảng trong các giáo dục tiểu học và các giảng dạy với thời lượng 03 giờ học trên. Để giúp cho sinh viên trong việc chi tiết các tri thức chuyên môn trong nhà trường, việc biên soạn một tài liệu giảng dạy về tiếng Việt thành hành là rất cần thiết.

Trên cơ sở chương trình môn Tiếng Việt thành hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Quyết định số 3244/GD-ĐT ngày 12/9/1995; chương trình môn Tiếng Việt thành hành được ban hành kèm theo Quyết định số 593/QĐ-CVTLT ngày 29/9/2006 của Hội đồng Trường Cao đẳng Văn thư Lưu trữ TW1 (nay là Trường Cao đẳng Nguyễn Huệ Hà Nội) đồng thời có kế hoạch có chức năng các thành quả của những nghiên cứu, nhóm biên soạn đã cố gắng bám sát những hướng nghiên cứu của sinh viên trường Cao đẳng Nguyễn Huệ Hà Nội.

Mục tiêu của tài liệu giảng dạy là giúp sinh viên phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Việt một cách trôi chảy, tự nhiên và văn bản, đặc biệt là văn bản khoa học và văn bản hành chính. Đồng thời, giáo trình cũng cung cấp một số kiến thức cho sinh viên trong việc dùng từ, đặt câu và chính tả. Cuối cùng là góp phần cùng các môn học khác phát triển năng lực học tập tự duy khoa học và năng lực vàng.

Do lĩnh vực nghiên cứu rộng và khó nên việc biên soạn chắc chắn sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc chúng tôi sẽ đưa ra cho lần xuất bản sau.

**Nhóm tác giả**

## M c l c

L i nói u.....	1
M c l c.....	2
Ch  ng 1. KHÁI QUÁT V V NB N.....	3
A. V NB NVÀ CTR NG C AV NB N.....	3
I. M t s nét chung v v n b n.....	3
II. Các ctr ng c b n c a v n b n.....	3
B. S L CV M TS LO IV NB N.....	5
I. V n b n khoa h c.....	6
II. V n b n chính lu n.....	11
III. V n b n hành chính - công v.....	16
Ch  ng 2. T O L P V NB N.....	24
A. QUY TRÌNH XÂY D NG V NB N.....	24
I. nh h ng - xác nh các nhân t giao ti p c a v n b n.....	24
II. L p c ng cho v n b n.....	26
III. Vi t o n v n và liên k t các o n v n.....	32
IV. S a ch a và hoàn thi n v n b n.....	43
B. VI T LU NV N KHOA H C.....	48
I. nh ngh a lu n v n khoa h c.....	48
II. Phân lo i lu n v n khoa h c.....	48
III. Các b c vi t lu n v n khoa h c.....	48
Ch  ng 3. TI P NH NV NB N.....	72
A. TÓM T TM TV NB N.....	72
I. Khái ni m.....	72
II. Yêu c u c a vi c tóm t t m t v n b n.....	73
III. Các b c tóm t t m t v n b n.....	73
IV. T ng tóm t t m t v n b n i n t.....	79
B. T NG THU TV NB N.....	80
I. Khái ni m.....	80
II. Yêu c u c a vi c t ng thu t các v n b n.....	82
III. Các b c t ng thu t các v n b n.....	82
Ch  ng 4. NH NG YẾU C U CHUNG V CHÍNH T ,.....	93
DÙNG T VÀ T CÂU.....	93
A. CHÍNH T.....	93
B. RÈN LUY NK N NG DÙNG T.....	103
C. RÈN LUY NK N NG T CÂU.....	121
PH L CV VI C VI THOA.....	136
M CL C TÀI LI U THAM KH O.....	163

# Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN

## A. VĂN BẢN VÀ CÁC TRƯỜNG CẢM VĂN BẢN

### I. Một số nét chung về văn bản

Văn bản là sản phẩm của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ. Nó có thể tồn tại hai dạng: nói và viết. Dạng nói, thường gọi là ngôn bản. Dạng viết, thường gọi là văn bản.

Một số sản phẩm của giao tiếp văn bản không phải thuộc vào dung lượng câu chuyện của nó. Nó thường bao gồm một phần nội dung, như ngữ cảnh, hình thức tiếp thu, chủ đề, nội dung (Ví dụ: một câu ca dao, một câu tục ngữ, một câu châm ngôn, một câu khẩu hiệu... (câu ghi li)). Còn tiếp nữa, văn bản có thể là một tập sách, hoặc một bộ sách nội dung.

Khi giao tiếp, người ta sản sinh ra văn bản. Và chính các văn bản này lại trở thành công cụ chuyển tiếp các ý tưởng cũng như các cảm xúc của họ, làm cho hoạt động giao tiếp có thể diễn ra. Do đó, có thể nói, văn bản về mặt bản chất là sản phẩm, về mặt hình thức là hoạt động giao tiếp.

### II. Các trường cảm văn bản

#### 1. Tính chất

Dù dung lượng của văn bản thế nào thì nó cũng cần phải là một sản phẩm ngôn ngữ mang tính chất. Văn bản là sự tiếp xúc của nhiều câu, nhiều đoạn, nhiều chương, nhiều phần... nhưng các bộ phận này phải kết nối thành một thể thống nhất hoàn chỉnh. Tính chất của văn bản cũng bao gồm hình thức nội dung.

#### 1.1 Về nội dung:

Văn bản phải đáp ứng các yêu cầu:

Thứ nhất, có tính truyền cảm: Nghĩa là, văn bản dù ngắn hay dài cũng trình bày cảm tưởng nội dung truyền cảm, khi nhìn cho người khác hiểu cảm tưởng, một tình huống hay cảm xúc nào đó. Tính truyền cảm này có tính chất

ị và nhi u m c khác nhau, ph thu c vào các nhân t c a ho t ng giao ti p, hoàn c nh giao ti p.

Th hai, có tính nh t quán v ch : M i v n b n t p trung vào vi c th hi n m t ch nh t nh. Ch này có th c phát tri n qua các ch b ph n, nh ng toàn v n b n v n m b o tính nh t quán v ch chung.

Tính tr n v n v n i dung và tính ch t nh t quán v ch khi n cho v n b n dù l n n âu v n mang m t tiêu (tên g i) chung.

### **1.2 V m t hình th c;**

Tính ch nh th c a v n b n b c l k t c u: tiêu , ph n m , ph n thân, ph n k t ( các v n b n l n); các th th c (nh trong v n b n hành chính), d u hi u ch vi t. Nó còn th hi n ch : không c n thêm vào tr c ho c sau v n b n m t câu hay m t b ph n nào khác cho v n b n “hoàn ch nh” h n.

### **2. Tính liên k t.**

ó là nh ng m i quan h qua l i ch t ch gi a các câu, gi a các o n, gi a các ph n, các b ph n c a v n b n. Chính tính liên k t này c ng là c s

t o nên tính ch nh th c a v n b n. Tính liên k t th hi n c hai ph ng đi n c a v n b n: liên k t n i dung và các ph ng ti n hình th c c a s liên k t

N u v n b n thi u s liên k t v n i dung thì nó s m c l i ho c l c (t c là các câu, các o n không h ng v cùng m t ch ).

### **3. Tính m c ích**

M i v n b n h ng t i m t m c tiêu nh t nh. ó chính là m c tiêu giao ti p c a v n b n và tr l i cho câu h i: V n b n vi t ra nh m m c ích gì? Vi t làm gì?

M c tiêu c a v n b n quy nh vi c l a ch n ch t li u n i dung, vi c t ch c ch t li u n i dung, vi c l a ch n ph ng ti n ngôn ng và t ch c v n b n theo m t cách th c nh t nh (phong cách ch c n ng). Thí d : H ch

t ếng s ố a Tr ần Qu ả Tu ần c ố vi ết ra nh ằm kích thích lòng t ự hào dân t ộc, ánh th ể tinh th ần trách nhi ệm c ủa t iếng s ố i v ề T ừ qu ả, v ề nhân dân. Tuyên ngôn c ủa l ớp c ả H ọc th ực nh ằm t ạo t ư ớc c ả Th ể dân Pháp và phát xít Nh ật; v ề ch ỉ m ột nh ững âm m ẫu, th ể o n c ả các th ể l ịch thù trong gi ới ngoài ảng nh ằm nhe mu ốn bóp ngh ẹt n ền dân ch ợ a m ỹ ra ỉ; ếng th ể kh ể nh ớ ý chí quy ết tâm c ả nhân dân ta s ẵn sàng chi ến u ộc cùng ỗ o v ết n ề và thành qu ố cách m ạng.

M ột cách c ả v ề n ền c ố th ể c ố b ố l ịch t ử p (theo c ố ch ể hi ện ngôn) ho ặc gián t ử p (theo c ố ch ể hàm ngôn). Nó quy ết nh ể vi ết l ả ch ỉ n ề th ể li ều n ề i dung, cách th ể t ể ch ể các ch ể th ể li ều n ề i dung c ể nh ể vi ết l ả ch ỉ n ề các ph ể ể n ề ngôn ể .

**Nh ể v ể y:** *V ề n ền là s ố nh ể m ể a ho ể ể ể giao t ử p b ể ể ngôn ể th ể ể là t ể p h ể c ả các câu, c ố tính tr ể n v ể n v ể n ề i dung, tính ho ể n ch ể nh ể v ể hình th ể c, c ố tính liên k ể t ể ch ể t ể ch ể và h ể ể ể i m ể t m ể c ể ể ể giao t ử p nh ể t ể nh ể.*

## **B. S ố L ể C ể V ể M ể T ể S ố L ể O ể I ể V ể N ể B ể N**

M ể i v ề n ền c ố dùng trong m ể t ph ể m ể vi ể giao t ử p nh ể t ể nh ể, gi ể a các nhân v ể t ể giao t ử p nh ể t ể nh ể và h ể ể vào m ể t m ể c ể tiêu giao t ử p nh ể t ể nh ể. V ể i v ể y, m ể i v ề n ền c ể ể có s ố l ể a ch ể n và t ể ch ể c ể các ph ể ể n ề ngôn ể nh ể t ể nh ể (các ph ể ể n ề t ể ể ể , câu, b ể c ể c, ch ể vi ể t...) T ể t ể c ể các v ề n ền c ố nh ể ể c ể i m ể gi ể nh ể nhau v ể các ph ể ể n ề t ể n ề ể ể h ể p ể thành m ể t l ể o i, m ể t k ể i u ể hay m ể t ph ể ể cách v ề n ền.

Phong cách h ể c ể ể ể Vi ể t phân l ể o i các phong cách ngôn ể nh ể sau:

- Phong cách ngôn ể khoa h ể c
- Phong cách ngôn ể hành chính công v ể
- Phong cách ngôn ể chính l ể n
- Phong cách ngôn ể báo chí
- Phong cách ngôn ể c ể ể ể

- Phong cách ngôn ngữ văn chính luận
- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt

Tổng hợp về các phong cách ngôn ngữ trên là các loại văn bản:

- Văn bản khoa học
- Văn bản hành chính
- Văn bản nghị luận
- Văn bản báo chí
- Văn bản công nghệ - tuyên truyền
- Văn bản nghệ thuật
- Văn bản sinh hoạt.

Mỗi văn bản đều có những đặc điểm riêng. Cần nắm vững những đặc điểm cơ bản đó để phân tích và nhận biết các văn bản phù hợp với vị trí các hoàn cảnh và mục đích giao tiếp. Dưới đây, sẽ trình bày một số điểm khái quát về ba loại văn bản thường gặp.

## I. Văn bản khoa học

### 1. Khái niệm về văn bản khoa học:

Văn bản khoa học là văn bản được dùng trong lĩnh vực hoạt động khoa học, với chức năng chủ yếu là thông tin - nhận thức. Nó bao gồm:

- *Các văn bản khoa học chuyên sâu*: chuyên luận, luận án, luận văn, các chuyên khảo, các tài liệu khoa học...

- *Các văn bản khoa học giáo khoa*: sách giáo khoa, giáo trình, tập bài giảng tài liệu dạy học...

- *Các văn bản phổ cập khoa học*: các bài báo, các tài liệu phổ biến, truyền thông một cách sống động về các kiến thức khoa học...

Học sinh có thể phân chia văn bản khoa học theo các loại sau:

#### \* **Định vị:**

- Các công trình nghiên cứu khoa học.
- Các tạp chí, tập san, thông báo, báo cáo khoa học.
- Các hình thức tóm tắt, giới thiệu, lược thuật và thuật ngữ khoa học.

- Các sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu tham khảo.
- Các bài thi, luận văn, ấn phẩm nghiên cứu...

**\* Định nghĩa:**

- Là bài giảng, lý thuyết trình, lý phát biểu, trong các buổi thảo luận khoa học, hội nghị khoa học.

- Là trình bày, thuyết minh các công trình khoa học và báo cáo khoa học.

- Là hình ảnh về các vấn đề khoa học.

Tuy nhiên, tất cả các vấn đề khoa học đều có thể được nêu lên học in ra. Mọi thông báo khoa học có thể được chuyển ra giấy rồi sau đó thông thường là được nêu theo vấn đề viết. Do đó có lý do nói: báo cáo, bài giảng...

**2. Đặc trưng của vấn đề khoa học**

Vấn đề khoa học phản ánh hoạt động và thành quả hoạt động duy trì và phát triển của con người. Nó thuyết phục người khác bằng những lập luận, những luận điểm, luận cứ chính xác, mạch lạc và những khái niệm xác định. Do đó, vấn đề khoa học có những đặc trưng sau:

- Tính trừu tượng - khái quát cao
- Tính lôgic nghiêm ngặt
- Tính chính xác khách quan.

**2.1 Tính chính xác, khách quan**

Vấn đề khoa học phải có tính chính xác, khách quan, bởi vì khoa học yêu cầu phản ánh chính xác, chân thực, khách quan các quy luật của tự nhiên và xã hội.

Tính chính xác của vấn đề khoa học phải được hiểu là tính nghiêm ngặt trong cách hiểu và diễn đạt đúng về bản chất của sự vật, hiện tượng. Nghĩa là ngôn ngữ diễn đạt các luận điểm khoa học phải đúng như thực tế duy khoa học.

## 2.2 Tính logic nghiêm ngặt

Vấn đề khoa học phiếm bản tính logic nghiêm ngặt, bởi vì giới hạn trí tuệ và thuyết phục bằng lý tính, trình bày, cách suy luận phiếm bản hiển nhiên logic thực tiễn, phiếm bản tuân theo quy luật chặt chẽ duy logic hình thức duy logic bản chất.

Tính logic, đó là tính chất nhất quán trong sự phân biệt các bản chất và là sự có mặt của những mối liên hệ và nghĩa giả định này. Tính nhất quán này chỉ có thể có những vấn đề trong đó các kết luận được rút ra một cách hợp lý nội dung, nghĩa là các kết luận không gây ra mâu thuẫn và những vấn đề riêng lẻ tồn tại nên vấn đề thì phản ánh đúng sự vật ngay cả duy thể riêng thể chung hoặc thể chung thể riêng.

T duy khoa học yêu cầu tính chính minh và tính có lý do, nên logic trong khoa học là logic chính minh. T duy khoa học không chấp nhận mâu thuẫn hay phi logic nào.

## 2.3 Tính trừu tượng, khái quát cao

Vấn đề khoa học có tính trừu tượng, khái quát cao, bởi vì khoa học phiếm bản thông qua khái quát hóa, trừu tượng hóa những thực thể và phản ánh những thực thể khách quan. Mục đích của khoa học là phát hiện ra các quy luật tồn tại trong các sự vật, hiện tượng nên càng không thể đem lại những cái gì riêng lẻ, bản thân, cá biệt.

Thí dụ: T “sâu” được dùng trong vấn đề khoa học và vấn đề nghệ thuật

- *ao chuôm, nước sâu kho ng 1m nên thả 300 con cá* (vấn đề khoa học): “Sâu” có nghĩa là “có sâu”, “có kho ng cách tầm tấc nước ấy nước”. T này được dùng với nghĩa đen, nghĩa sự vật.

- *Gì sâu bên ngoài tra th ng nh*

*Hieu qu nh bên trong m t ti ng hò*

(vấn đề nghệ thuật)



Sâu” đây chỉ là “đi n ra trong tâm h n, trong nh ng rung ng n i tâm kín áo c a con ng i”. T này c dùng theo ngh a bóng, ngh a pháisinh.

### 3. c i m ngôn ng c a v n b n khoa h c

Nhìn chung, ngôn ng c a v n b n khoa h c là ngôn ng c a t duy tr u t ng, có tính khái quát cao, có tính khách quan và trung hoà v s c thái c m xúc.

#### 3.1 V t v ng:

- V n b n khoa h c s d ng nhi u và chính xác thu t ng chuyên ngành.

Thí d : *T c a Ti ng Vi t là m t ho c m t s âm ti t c nh, b t bi n; mang nh ng c i m ng pháp nh t nh; n m trong ki u c u t o nh t nh; t t c ng v i m t ki u ngh a nh t nh.*

- Có khuynh h ng s d ng các t ng tr u t ng (nh t là trong các v n b n khoa h c thu c hai l nh v c tri t h c và toán h c). Đây, t ng ph i n ngh a, trung tính v s c thái bi u c m. Nh ng t này dùng bi u t nh ng khái ni m chung, tách kh i m i cái cá bi t, cái ng u nhiên, mà ch chú ý n thu c tính chung c a s v t. T lo i c dùng nhi u h n c là danh t (theo th ng kê, s l ng danh t trong v n b n khoa h c th ng nhi u g p 4 l n so v i ng t ); các i t th ng mang ý ngh a khái quát (ngôi th 3 và ngôi th nh t s nhi u).

Thí d : *Tri th c là k t qu quá trình nh n th c c a con ng i v th gi i h i n th c, làm tái hi n trong t t ng nh ng thu c tính, nh ng quy lu t c a th gi i y và di n t chúng d i hình th c ngôn ng ho c các h th ng kí hi u khác.*

(Giáo trình Tri t h c Mác-Lênin)

- S d ng l p t a phong cách v i ngh a en, ngh a nh danh m b o tính chính xác, khách quan c a s v t c nói n. Thí d : *ánh sáng*,

màu sắc, so sánh, so, cân... Rút ít sử dụng những từ ngữ có sắc thái biểu cảm, những từ thể hiện sự bình giá cá nhân. Không sử dụng từ địa phương, từ ngữ lóng, từ tục tữ...

### 3.2 Về cú pháp:

- Về bản ngữ khoa học sử dụng các hình thức câu hoàn chỉnh với kết cấu chặt chẽ, rõ ràng. Loại câu phức biến nhất là câu ghép chính phụ với các cặp từ quan hệ nguyên nhân (vì...nên...), mục đích (...nên...), nhượng bộ (tuy...nhưng...), tương phản (không...nhưng...mà còn...). Những từ ngữ giúp tách các vế của câu ghép có độ dài quá lớn thành các câu đơn lập cũng giúp khá nhiều.

Thí dụ: *Nuôi trồng nấm song song với trồng cây nào đó cần một phương pháp chăm sóc, thì nó song song với trồng cây.*

- Ngoài ra, trong bản ngữ khoa học còn có một số những câu khuỵu thể chế hoặc có chế độ không xác định...

Thí dụ: *Khi nhân tố S và mucus của nấm phân sản phẩm sản phẩm tự nhiên khác không sản phẩm phân sản phẩm giá trị phân sản phẩm.*

hoặc: *Muối cho chlorua hi rô chóng tan trong nước, nên ít pha trộn với bột mì xúc giã hai chất đó.*

- Sử dụng những kiểu câu ngữ pháp có "là" chủ yếu để các sự vật, sự kiện thích hợp cho việc phân tích, đánh giá, lý giải các hiện tượng, những vấn đề, những quy luật tất nhiên và xã hội.

Thí dụ: *Siêu âm là những âm có tần số lớn hơn 20.000Hz.*

### 3.3 Về kết cấu:

Về bản ngữ khoa học thường xây dựng theo một khuôn mẫu quy định nghiêm ngặt để đảm bảo tính chính xác và nhất quán. Các bài viết, trong những công trình khoa học hoàn chỉnh như một luận văn, một cuốn sách chuyên khảo, những phần nói trên lý lẽ nói áp dụng một loạt các yêu cầu có tính bắt buộc khác.

Thí d : Ph n m u c a m t lu n v n khoa h c th ng bao g m nh ng n i dung sau:

- 1, Lí do ch n tài;
- 2, L ch s v n ;
- 3, i t ng và m c ích nghiên c u;
- 4, Các lu n i m c b n và nh ng óng góp m i c a lu n v n;
- 5, Ph ng pháp nghiên c u
- 6, B c c.

### 3.4 V ph ng pháp di n t:

- Cách di n t ng n g n, súc tích; tránh nh ng y u t d th a, nh ng tr t , quán ng a y, c bi t là i v i nh ng v n b n khoa h c t nhiên.

- Luôn v n t i s khúc chi t trong vi c trình bày b ng cách s d ng các t , các c m t ch ra m i quan h logic trong k t c u c a toàn v n b n.

ó là nh ng t ng c coi nh là công c c a các hình th c phán oán, suy lí khoa h c: *nh v y, tr c h t, sau ó, tuy nhiên, b i v y. m t m t, m t khác, nói chung, nhìn chung, tóm l i, th nh t, th hai, t , cho n, b c sang, trong m t s tr ng h p khác, tho t nhìn, t ng nh , song th c ra, tr lên, bây gi ....*

- Luôn tìm cách làm n i b t thông báo b ng cách dùng nh ng bi n pháp tu t , nh : phép tách bi t (v câu), phép i chi u *n u...thì...* ch quan h i chi u nh n m nh, phép dùng ph ng : ch s kh ng nh, s ph nh, tin c y nh *rõ ràng là, ch c ch n là, úng là, không ph i là...*

Thí d : *N u nh liên k t ch ch y u là s t ch c nh ng ph n nêu c a các phát ngôn thì liên k t logic ch y u là s t ch c c a các ph n ó..*

## II. V n b n chính lu n

### 1. Khái ni m v v n b n chính lu n

Chính luận là loại văn bản trình bày những ý kiến có tính chất bình luận, đánh giá về các vấn đề, sự kiện thời sự nóng hổi trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Chức năng cơ bản của nó là tuyên truyền, thuyết phục, lôi cuốn, giáo dục.

Đặc điểm có: các văn bản hiu tri u, kêu g i, c ăng l nh, tuyên ngôn; các bài bình luận, xã luận trên m i ph ng ti n t hông tin i chúng.

Đặc điểm nói có: di n thuy t, phát bi u trong mít tinh, phát bi u trong ón ti p ngo i giao, phát bi u trong các h i ngh (sinh ho t chính tr ), nói chuy n th i s , chính sách.

Thí d : *Tuyên ngôn c l p, L i kêu g i toàn qu c kháng chi n c a* Ch t ch H Chí Minh c coi là nh ng v n b n chính lu n m u m c c v n i dung c ng nh hình th c th hi n.

## **2. Chức năng cơ bản của văn bản chính luận**

### **2.1 Tính lập luận chặt chẽ**

Ph i t c tính l p lu n ch t ch là vì phong cách chính luận mu n thuy t ph c ng i c thì c n ph i gi i thích, thuy t minh m t cách có lí l , có c n c v ng ch c, ngh a là ph i đ a trên c s nh ng lu n c , lu n i m khoa h c. V i m này, phong cách chính luận g n g i v i phong cách khoa h c.

### **2.2 Tính bình giá công khai**

Phong cách chính luận ph i t tính bình giá công khai c a tác gi , t c là bi u th m t cách rõ ràng, tr c ti p thái c a tác gi i v i s ki n. V n b n ngh thu t c ng bao hàm thái bình giá, nh ng là bình giá ng m, gián ti p thông qua h th ng hình t ng.

### **2.3 Tính truyền cảm**

Phong cách chính luận ph i t tính truyền cảm m nh m , t c là s di n t hùng h n, sinh ng, có s c h p d n và t hi u qu cao, thuy t ph c b ng c lí trí, b ng c tình c m, o c.

Các đặc trưng chung của văn bản chính luận là tính bình giá công khai, tính lập luận chặt chẽ. Văn bản chính luận luôn thể hiện một cách rõ ràng và trực tiếp thái độ của tác giả đối với vấn đề hay sự kiện. Chúng thuyết phục người đọc (người nghe) và bằng các lí lẽ sắc bén, dẫn chứng xác thực để sắp xếp trong một trình tự có tính lôgic cao, và bằng cảm xúc chân thành của người viết thông qua các cách diễn đạt sinh động, giàu hình ảnh.

### 3. Đặc điểm ngôn văn bản chính luận

#### 3.1 Về nội dung

- thể hiện sự bình giá, sự bác bỏ thái độ trong phong cách chính luận, người nói, khi dùng từ chính trực - là lập luận của phong cách này - cần luôn luôn thể rõ lập luận, quan điểm và tình cảm cách mạng của mình về từng vấn đề của xã hội.

Thí dụ: *Vì vậy, một cách mạng là vô luận trong hoàn cảnh nào cũng phải quy tâm đấu tranh chống mĩ kách... một cách mạng là hoàn toàn vì quyền chúng ta thành một khi, tin quyền chúng, hi vọng quyền chúng, lắng nghe ý kiến quyền chúng.*

(H Chí Minh)

- bày tỏ thái độ, tình cảm của mình một cách mạnh mẽ, người nói thể hiện chắc chắn và sẵn sàng đấu tranh để vượt lên những thói quen xấu cũ.

Thí dụ: *Tôi câu chuyện này mở ra, tâm và tài không chỉ là đòi hỏi về doanh nhân, doanh nghiệp mà còn đòi hỏi bất kỳ công việc nào của chúng ta. Làm một công việc, xây một ngôi nhà nếu không có tâm sẽ làm rỗng, bất xứng với lời "rút ruột công trình" khi cho những ngôi nhà và xây xong rồi sắp, có những công việc mà vào sẵn sàng một thời gian ngắn rồi lún, nứt. Người thợ thu công việc mà không có tâm không những không chịu trách nhiệm. Người lái xe khách không có tâm, coi*

th ng tính m ng c a hành khách, "b t khách" quá t i, ch y u, gây ra tai ho th m kh c.

(Báo Nhân dân, ngày 26/8/2007)

- i t ng ti p nh n chính lu n ông o v s l ng và a d ng v trình . Vì v y, ngôn ng trong phong cách chính lu n ph i gi n d , rõ ràng, chính xác, có kh n ng đi n t d hi u nh ng khái ni m ph c t p. m i ng i hi u c c n tránh dùng nh ng t ng a ph ng, ti ng lóg, bi t ng , nh ng t ng ch a thông d ng.

V n b n chính lu n, ngoài l p t toàn dân, còn dùng c l p t có tính ch t thu t ng c a các ngành khoa h c, tu thu c ki u v n b n: ngh lu n chính tr hay kinh t , v n hoá... Bên c nh ó, trong v n b n chính lu n c ng có th s d ng các n v t v ng giàu màu s c tu t thu c phong cách kh u ng , song c n l ú ý là chúng ph i có tính ph c p r ng rãi.

### 3.2 V cú pháp

- V n b n chính lu n s d ng nhi u ki u câu, nh ng ph bi n h n c là ki u câu dài, có nhi u v , g n bó v i nhau b ng các quan h t . Bên c nh các câu tr n thu t chỉ m a s , các câu nghi v n và c m thán c ng có th có m t v i t n s khá cao.

Thí d : *T i sao gi c Pháp l i d nh nh trên? Chúng nhìn nh n quy n l i c a nhân dân ta? Chúng tr l i ch dân ch ? Không. Chúng ch mu n thi hành m t chính sách l a ph nh, x lá, chia r m t tr n th ng nh t ch ng Pháp, Nh t.*

(Tr ng Chinh)

Ho c: *N c Vi t Nam có quy n h ng t do và c l p và s th t ã tr thành m t n c t do c l p. Toàn th dân t c Vi t Nam quy t em t t c tinh th n và l c l ng, tính m ng và c a c i gi v ng quy n t do, c l p y.*

(H Chí Minh)

- Ngôn ngữ trong phong cách chính luận có xu hướng sử dụng những kiểu câu mới mẻ :

Dùng biện pháp liệt kê cho t : *Chúng tôi - Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa - trình trình tuyên bố ...*

(H Chí Minh)

Dùng kết cấu nhân-quả có biện pháp: *Không, nước Pháp không trở nên giàu có hơn bị s bóc lột thu của.*

(H Chí Minh)

Dùng kết cấu danh hoá: *Nó sẽ s kính trọng các dân tộc thu của.*

(H Chí Minh)

Dùng kết cấu làm nổi bật ý nghĩa tình: *Vị s tình nghĩa h của anh em, của chúng ta qu của Việt Nam nhất nhất lị.*

(H Chí Minh)

Dùng kết cấu làm nổi bật ý nghĩa tình huống - sự vật: *Trong iu kì nông nghiệp hiện nay, mu nt ng su t cây trồng nhất thì tph i ym nh vì cng dng khoa h cv di truy n nông nghi p.*

(Báo Nông nghiệp)

Sử dụng một số kiểu câu thu về phong cách hùng biện : *Sau của bị ng ngày 9-3, Việt Minh đã giúp cho nhi ung i Pháp ch y qua biên thu , l i c u cho ng i Pháp ra kh i nhà giam Nh t và b o v tính m ng và tài s n ch o h .*

(H Chí Minh)

### 3.3 Về phong cách diễn đạt

Vấn đề chính luận hàng đầu hai sau vấn đề nghệ thuật trong việc sử dụng các phương tiện diễn cảm, các biện pháp tu từ. Các phương tiện này không phải vì mục đích làm cho vấn đề có tính hình tượng như trong ngôn ngữ văn chương, mà chủ yếu để thêm sức mạnh bình giá, phê phán

cho vị c bình giá. Khác v i v n b n khoa h c và v n b n hành chính, v n b n chính lu n có d u n cá nhân rõ nét.

Thí d : *nông thôn, n c ví nh sông, mà ch ngh a xã h i - nh thuy n, n c sông lên nhi u thì thuy n i l i d dàng .*

(H Chí Minh)

### **III. V n b n hành chính - công v**

#### **1. Khái ni m.**

V n b n hành chính công v là v n b n dùng trong l nh v c pháp lu t và ho t ng qu n lí nhà n c; nh m ghi nh n và truy n t các thông tin pháp lí, thông tin qu n lí t Nhà n c n nhân dân, t nhân dân n Nhà n c; t c quan này n c quan khác; t n c này n n c khác.

V n b n qu n lí nhà n c là m t lo i hình c th c a v n b n hành chính - công v

#### **2. c tr ng c a v n b n hành chính - công v .**

##### **2.1. Tính chính xác, m ch l c**

V n b n hành chính là v n b n ch a ng nh ng thông tin h t s c quan tr ng, liên quan t i s t n, vong, thành, b i c a Nhà n c, c a m t c quan, t ch c...Do ó, vị c di n t thông tin ph i chu n xác, m ch l c là yêu c u s m t.

Ngôn ng trong v n b n hành chính ph i ph n ánh úng n i dung c n truy n t, ph n ánh t ng t n, sáng t các v n , không ng i c, ng i nghe không hi u ho c hi u nh m, hi u sai ý. Gi a các ý, các ph n trong v n b n ph i có s g n k t, ti p n i theo m t tr t t h p lí, lôgic.

C th là:

- Dùng t , ng chính xác, nh t quán, n ngh a. C n phân bi t các t g n âm, các g n ngh a, các t ghép Hán Vi t có y u t ng nh t... vì r t d b nh m l n trong khi s d ng.



- Diễn đạt ý chính xác, rõ ràng, mạch lạc. Không dùng những cách diễn đạt ý nghĩa khái quát chung chung hay mơ hồ.

- Về mặt cấu trúc và ngữ pháp; chính xác, ngắn gọn, chặt chẽ, lôgic và nghiêm túc. Do đó phải sắp xếp từ đúng trật tự cần thiết, dùng quan hệ từ chính xác, dùng câu phù hợp, ...

- Chính xác về chính tả.

## 2.2. Tính khuôn mẫu

Tính khuôn mẫu cũng là một đặc trưng nổi bật của văn bản hành chính - công vụ. Đặc trưng này được biểu hiện về thể thức và ngôn ngữ của văn bản.

- Về mặt thể thức: Văn bản được soạn thảo theo thể thức quy định của Nhà nước. So với các phong cách ngôn ngữ khác, văn bản hành chính - công vụ có tính quy chuẩn rất cao. Thể thức Nhà nước phong kiến lập (938 - 1858) văn bản hành chính Việt Nam được xây dựng theo khuôn mẫu văn bản hành chính của người Hán. Tiêu biểu nhất là bộ Luật Hình thức (Lê Triệt hình luật) vào năm 721, chia thành 6 quyển 16 chương.

Thể thức thu của Pháp văn bản hành chính kiểu Hán từ đó dần dần thay thế theo lập pháp kiểu châu Âu và cách hành văn.

Hiện nay, mỗi văn bản hành chính phải có 9 hoặc 10 thành phần cấu thành ngữ pháp quy định. Từng thể loại văn bản có mẫu trình bày riêng, ảnh hưởng thể thức thể Cách mạng Tháng Tám hiện nay.

Khuôn mẫu của văn bản có tính khắt khe theo thể thức, thể hiện rõ sự can thiệp của Nhà nước vào các quy chuẩn của thể loại văn bản. Ngay cả trong chương trình mới, thể thức và ngôn ngữ văn bản hành chính vẫn thay đổi theo xuyên suốt sự chuyển đổi các chính sách quản lý kinh tế, quản lý xã hội.

Thí dụ: Thành phần Quốc hiệu của văn bản cũng có sự thay đổi theo từng thể thức:

+ T 1945 - 1975: *Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.*

+ T 1976 - nay: *Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.*

- Văn ngôn ngữ : Tính khuôn mẫu của văn bản hành chính thể hiện vì có thể dùng lặp lại những câu, những từ, những cấu trúc có sẵn mà không bị coi là lặp lại, lặp câu.

Thí dụ :

- *Căn cứ Quy định số .../Q -XYZ ngày .../.../... của ... về việc ... ;*

- *Theo nghị định số ...,*

- *Các ... có tên trên căn cứ Quy định thi hành.*

Tính khuôn mẫu nhằm bảo cho sự thống nhất, chắc chắn, chu đáo của văn bản; giúp cho việc soạn thảo và chuyển giao văn bản, tránh những sai sót trong quá trình soạn thảo văn bản; giúp thuận lợi cho việc lập hồ sơ, sắp xếp tài liệu trong công tác văn thư, lưu trữ. Tính khuôn mẫu cũng giúp cho người thực hiện văn bản dễ tiếp nhận nội dung thông tin, biết chính xác là quan trọng cần chú ý, chính xác thì kết quả. Và mặt khác, tính khuôn mẫu đem lại sự cân đối, thẩm mỹ cho văn bản.

Một văn bản hành chính công văn cần soạn thảo đúng thể thức là một trong những yêu cầu quy định của pháp luật của văn bản.

### **2.3 Tính nghiêm túc, trang trọng, lịch sự**

Văn bản là phương tiện giao tiếp, là phát ngôn chính thức của các cơ quan ban hành mệnh lệnh hoặc quy định công việc. Ngôn ngữ trong văn bản hành chính phải nghiêm túc, đó là ngôn ngữ của lý trí. Và tính nghiêm túc cũng coi như một dấu hiệu của bất cứ văn bản hành chính.

Đặc biệt văn bản thu các phong cách khác nhau văn bản nghị quyết, văn bản chính luận, văn bản báo chí... thì hình thức, kết cấu của văn bản hoàn toàn phụ thuộc vào ý tưởng riêng của tác giả. Văn bản hành chính, dù vậy này không có phép. Văn bản phải có số theo một khuôn mẫu nhất định do Nhà nước quy định. Một văn bản phải có từ 9 hoặc 10 thành

phần (tiêu ngữ, tác giả, số ký hiệu, địa danh, tên loại, ...) cấu trúc ngữ pháp trình bày. Mỗi tiểu loại văn bản cần thiết phải có mẫu riêng cho vị trí số thứ tự.

Thứ tự các mặt văn bản không nhất thiết nghiêm túc các văn bản. Sự tùy tiện thay đổi hình thức các văn bản là điều không thể cho phép, nó làm mất tính nghiêm túc, và mất tính hiệu lực các văn bản (nói cách khác, mặt văn bản không cấu trúc đúng thì thức sẽ không có giá trị pháp lý).

Vấn đề nghiêm túc văn bản là thuộc tính của ngôn ngữ sách vở, nghiêm túc là tính cảm xúc, tính bình giá quan trọng là thuộc tính của ngôn ngữ hàng ngày. Lời nói trong văn bản hành chính - công vụ là lời nói cần coi là nghiêm túc bắt buộc và cần do đó mang tính chặt chẽ, linh hoạt. Ngôn ngữ hành chính - công vụ dùng truyền tải các thông tin mang tính hành chính và mang tính luật pháp. Nó không phải là sự trao đổi cá nhân. Yêu cầu tính nghiêm túc, cần lưu ý:

- Tuy nhiên không dùng từ ngữ lóng, từ tục tĩu...

- Tránh lối diễn đạt dông dài, bất cần tạo ra những ý kiến bình giá dài dòng, quan trọng là nội dung thông tin các văn bản.

- Xin hãy ứng xử tôn trọng hành chính.

- Thông tin trong văn bản phải có phần ảnh hưởng đến khách quan, không hồ nghi.

- Tất cả các bên tham gia giao tiếp đều phải tôn trọng văn bản như là vị trí cách, mất công sức và luật pháp.

Tính nghiêm túc các văn bản gắn liền với chuẩn mực, văn hóa, tôn trọng mang tính hình thức của các cơ quan Nhà nước.

Là phần nội dung giao tiếp chính giữa các cơ quan, tổ chức... nên trang trọng, lịch sự là yêu cầu cần thiết đối với văn bản hành chính - công vụ. Tính lịch sự trong văn bản phải ảnh hưởng đến văn hóa trong giao tiếp của các Nhà nước và các cơ quan, tổ chức.

- Trình bày, hình thức văn bản phải đảm bảo tính thẩm mỹ. Nghĩa là trình bày đúng thể thức; cân đối, sáng sủa.

- Cách xưng hô phải đúng thể thức hành chính. Ví dụ: ra các yêu cầu, nghị, mệnh lệnh phải phân biệt rõ đối tượng hoặc đối tượng khi nào. Ví dụ: các yêu cầu hay nguyện vọng của nhân dân cần phải đi kèm theo lý do, cụ thể như thế nào....

- Trình bày thông tin phải rõ ràng, dễ hiểu, không ảnh hưởng gì. Và nội dung phải đi kèm với hình thức không bị suy diễn theo những nghĩa thô tục.

- Dùng ngôn ngữ trong sáng, văn hoá. Ưu tiên sử dụng Hán Việt vì lợi ích này mang sắc thái biểu cảm trang trọng, nghiêm túc, lịch sự. Không dùng từ thô tục, khi cần thiết vì chúng dễ gây nên phản ứng tiêu cực.

- Thống nhất cách diễn đạt có tính chặt chẽ, thể hiện phép lịch sự xã giao. Ví dụ:

+ *Trân trọng kính mời...*

+ *Kính ngh...*

+ *Xin trân trọng thông báo...*

+ *Rất mong các...xem xét và gửi quy t.*

- Khi ban hành mệnh lệnh cho cấp dưới thì hành động trong các quy định khi cần trách nhiệm và nghiêm chỉnh, cần thể hiện thái độ đúng mực và nghiêm túc, không thể thái độ hách dịch, trịch thượng hoặc dằn vặt, khinh bỉ...

Đối với văn bản cấp dưới gửi cấp trên, tránh diễn đạt thể hiện sự khúm núm, sợ hãi hay nhút nhát; song cũng không xưng hô, trình bày một cách xấc xệ, hạ thấp cấp trên. Nội dung về các văn bản phải đảm bảo tính lịch sự nên lưu ý cách diễn đạt tránh có tác dụng tiêu cực tâm lý người. Ví dụ:

Nên vì t: *T*ng Công ty r t t i c p h i t c h i l i n g h c a X í n g h i p  
v/v xin thay i p h n g h n g k i n h d o a n h v i i u k i n h i n n a y c h a c h o  
p h é p .

Không nên vì t: *T*ng Công ty không th c h p n h n l i n g h c a X í  
n g h i p v/v xin thay i p h n g h n g k i n h d o a n h v i i u k i n h i n n a y c h a  
c h o p h é p .

- L i v n t r a n g t r n g s t h h i n s t o n t r n g i v i c á c c h t h t h i  
h à n h , l à m t n g u y t í n c a c á n h â n , t p t h b a n h à n h v n b n .

#### **2.4. Tính khách quan**

V n b n h à n h c h í n h p h i t r ì n h b à y t h o n g t i n m t c á c h k á c h q u a n ,  
k h o n g t h i ê n v v i n ó l à t i n g n ó i q u y n l c c a N h à n c c h k h o n g p h i l à  
t i n g n ó i c a c á n h â n , ò r n g v n b n c ó t h c g i a o c h o m t c á n h â n h a y  
m t n h ó m c á n h â n s o n t h o .

L à n g i p h á t n g o n t h a y c h o c o n g q u y n , n g i s o n t h o v n b n  
k h o n g c t ý a n h n g q u a n i m r i ê n g c a m ì n h v à o v n b n , m à p h i  
n h â n d a n h c q u a n t r ì n h b à y ú n g ý c h í c a N h à n c , ý t n g c a t p t h  
h a y c a c a l ã n h o . D o ó , n g o n n g p h i k á c h q u a n . T í n h k á c h q u a n c a  
v n b n h à n h c h í n h g n l i n v i t í n h c h í n h x á c c a v n b n .

Tính khách quan c b i u h i n c t h n h s a u :

- T h o n g t i n t r ì n h b à y t r o n g v n b n p h i ú n g v i h i n t h c k á c h  
q u a n , k h o n g b h c u . N g h a l à v i c t ô h n g h a y b ô i e n , b ó p m é o t h o n g t i n  
u i n g c v i y ê u c u k á c h q u a n c a v n b n .

- N g o n n g p h i k á c h q u a n , k h o n g ò n g t b i u c m , í t ò n g i t  
n h â n x n g n g o i t h n h t s í t , k h o n g ò n g c á c d a n h t c h m i q u a n h t h â n  
t h u c x n g h o g i a c á c c q u a n h a y c á c c á n h â n t r o n g q u á t r ì n h g i i q u y t  
v i c c o n g . ò n g t c h c h c v , c h c d a n h h o c ò n g t ê n c q u a n x n g h o  
t r o n g v n b n .

Thí d : Hay dùng các c m t ch các i t ng chung nh : “S K ho ch và u t ngh ...”, “B Giáo d c và ào t o yêu c u...”. N u v n b n có ghi: “Th t ng Chính ph yêu c u...”, “Giám c S N i v ngh ...”, “Tr ng phòng ào t o thông báo ...” thì ó c ng là ý chí Nhà n c. H ch v i t cách Nhà n c, i đi n cho t p th , thay m t t p th ra v n b n mà thôi.

- Th hi n ý chí Nhà n c m c t i a, gi m y u t cá nhân m c t i thi u.

- Không dùng t a ph ng hay các t mang phong cách cá nhân.

- Không dùng các câu, t mang s c thái bi u c m; tuy t i không s d ng các bi n pháp tu t , nh ng hình nh bóng b y, c u kì.... Ngôn ng hành chính là ngôn ng c a lí trí, và nói chung n i u, l nh lũng. Tính n i u l nh lũng này làm cho tính khách quan càng c bi u hi n rõ nét.

## 2.5. Tính ph thông, i chúng

i t ng ti p nh n c a v n b n qu n lí nhà n c, c bi t c a nhóm v n b n quy ph m pháp lu t, là nhi u t ng l p nhân dân trong c n c. Vì v y, ngôn ng bi u t ph i mang tính ph thông, i chúng, d hi u, d nh , d ti p thu i v i qu n chúng nhân dân. T t nhiên, tính ph thông, i chúng không h mâu thu n v i tính khuôn m u, chu n m c. C n l u ý tránh hi n t ng s d ng ngôn ng su ng sã, thông t c v i quan i m cho r ng nh th m i t yêu c u i chúng. Không dùng kh u ng , ti ng lóng, ti ng a ph ng, các t n c ngoài ch a c Vi t hoá ph m vi toàn qu c. C n vi t cho phù h p v i trình ng i ti p nh n. Không nên vi t t m quá th p cho ng i có trình cao s làm gi m giá tr v n b n, làm m t thi n c m c a ng i ti p nh n. C ng không nên vi t t m quá cao cho ng i có trình th p b i ng i c s khó ti p nh n v n b n m t cách th u áo, chính xác.

Trên đây là một số ví dụ về văn phong, nghệ thuật là những tiêu chí của văn chương và sự đa dạng ngôn ngữ của phong cách ngôn ngữ hành chính, ngoài ra còn một số ví dụ khác như tính ngắn gọn, súc tích, tính có hiệu lực cao... Nhìn chung, thể hiện những đặc điểm của văn phong là một yêu cầu cần thiết của ngôn ngữ văn bản quản lý nhà nước.

## Chương 2. T O L P V N B N

### A. QUY TRÌNH XÂY DỰNG V N B N

T o l p v n b n là m t quy trình, bao g m nh ng b c sau:

#### I. nh h ng - xác nh các nhân t giao ti p c a v n b n

Tr c khi vi t m t v n b n c n có s nh h ng v v n b n. Vi c nh h ng này chính là vi c xác nh nh ng nhân t giao ti p c a v n b n.

Các nhân t giao ti p c a v n b n bao g m: Nhân v t giao ti p, n i dung giao ti p, hoàn c nh giao ti p, m c ích giao ti p, cách th c giao ti p.

**1. Nhân v t giao ti p:** là nh ng ng i tham gia vào ho t ng giao ti p. ó là ng i nói và ng i nghe, ng i vi t và ng i c, ng i t o l p và ng i ti p nh n v n b n. Gi a các nhân v t giao ti p có quan h vai giao ti p và quan h liên cá nhân. Quan h vai giao ti p là quan h gi a các nhân v t giao ti p i v i chính s phát - nh n trong giao ti p. Quan h liên cá nhân là quan h so sánh xét trong t ng quan xã h i, hi u bi t, tình c m gi a nh ng nhân v t giao ti p v i nhau.

**2. N i dung giao ti p:** Là v n c c p n trong v n b n.

#### 3. Hoàn c nh giao ti p:

cách hi u h p: Hoàn c nh giao ti p là hoàn c nh th i gian, không gian di n ra ho t ng giao ti p.

cách hi u r ng: Hoàn c nh giao ti p là môi tr ng v n hoá, xã h i...chi ph i ho t ng giao ti p.

**4. M c ích giao ti p:** Là cái ích mà các nhân v t giao ti p t ra trong cu c giao ti p. M c ích giao ti p bao g m: ích thuy t ph c (giao ti p làm thay i tr ng thái nh n th c c a các nhân v t giao ti p), ích truy n c m (giao ti p làm thay i tr ng thái tình c m c a các nhân v t giao ti p), ích hành ng (thông qua giao ti p, các nhân v t giao ti p thúc y nhau hành ng).



**5. Cách thức giao tiếp:** Hoạt động giao tiếp có thể hiện bằng những phương tiện giao tiếp nào (phương tiện ngôn ngữ; phương tiện kí hiệu, tín hiệu; phương tiện vật chất thể), trực tiếp hay gián tiếp, giao tiếp chính thức hay giao tiếp không chính thức?

Việc xác định các nhân tố giao tiếp có thể có hai trường hợp sau:

*Trường hợp 1:* Một số các nhân tố đã xác định sẵn

đây là trường hợp văn bản có tính chất theo mô hình cho trước hoặc theo mô hình tài liệu nhất định.

Thí dụ: Hãy soạn thảo công văn hành chính của UBND xã gửi UBND huyện về vấn đề trước sau cấn bão.

Trong quá trình soạn thảo công văn, sinh viên đã xác định được:

- Nhân vật giao tiếp: Chủ quan nhận: UBND huyện; chủ quan gửi: UBND xã.

- Nội dung giao tiếp: Vấn đề trước sau cấn bão.

- Mục đích giao tiếp: Mong muốn nhận được sự ủng hộ của cấp trên.

- Cách thức giao tiếp: Hoạt động giao tiếp có thể hiện bằng văn bản thể bằng phương tiện giao tiếp gián tiếp.

- Hoàn cảnh giao tiếp: Có tính nghi thức, thuộc phong cách hành chính - công vụ

*Trường hợp 2:* Người tiếp nhận văn bản phải xác định các nhân tố giao tiếp của văn bản

Người viết cần xác định rõ:

- Nhân vật giao tiếp: Văn bản hướng tới nhân vật giao tiếp nào và người viết có vai trò và tác cách nào khi viết văn bản.

Văn bản hành chính là phương tiện giao tiếp có tính nghi thức gửi Nhà nước vì nhân dân, nhân dân vì Nhà nước; tổ chức, cơ quan này viết cho tổ chức khác; nước này viết cho nước khác. Do đó trong giao tiếp hành chính chủ yếu quan trọng là phải xác định được chủ thể giao tiếp: cơ quan cấp trên gửi cơ quan cấp dưới hay ngược lại hay ngang cấp. Trong giao tiếp hành chính,

ng ười vi t không c th ể hi ện tính cá nhân c a mình mà ph ải là ti ếng nói c a t ất c ả c ơ quan mà ng ười ó i đi n.

- V ị n b n trình bày n ội dung gì, vi t v ị v n ề gì và t ư ờn m c ách gì trong giao ti p: ể giao ti p hành chính, n ội dung giao ti p có tính công v (bí m t hay không bí m t), m c ách giao ti p là l ợi ích c ơ quan, oàn th ể hay qu c gia.

- V ị n b n c ả vi t trong hoàn c ả nh ư nào (không gian, th ời gian), thí d ể có kh ả n ăng hay không

- Cách th ể giao ti p nh ư th ế nào, l ợi ích n ề và s ố d ạng nh ư ng ph ần ng ười ti ếng giao ti p nh ư th ế nào, ki ểu lo ại v ị n b n nh ư th ế nào. Khi so n th ể o v ị n b n hành chính, ph ải xác ểnh lo ại v ị n b n ể xây d ểng úng khuôn m ẫu g ắn m nh ư ng thành ph ần th ể th ể quy ểnh.

V ị c ả xác ểnh úng nh ư ng nhân t ể giao ti p nêu trên r ất quan tr ọng. Xác ểnh càng chính xác v ị n b n càng ể hi ểu qu ể giao ti p. Chính Ch ể t ể ch H ể Chí Minh trong cu ển “Cách vi t” ã t ểng ch ể rõ: Khi vi t c ả n ể xác ểnh các v ị n ề : Vi t cho ai? Vi t ể làm gì? Vi t ể cái gì? Vi t nh ư th ế nào? Vi t r ể i ph ể th ế nào?

## **II. L ể p ể c ả ng cho v ị n b n**

### **1. nh ư ng a:**

#### **L ể p ể c ả ng t ể là xác ể l ể p ý và s ố p x p ý.**

Xác ể l ể p ý (tìm ý): Xác ể l ể p các ý l ể n và ý nh ể tr ể n khai các ý l ể n.

S ố p x p ý: Ý nào trình bày tr ể c, ý nào trình bày sau, ý nào bao g ể m ý nào.

### **2. M c ách c ả vi c ể l ể p ể c ả ng**

- Ng ười vi t có cái nhìn khái quát, t ểng th ể v ị v ị n b n tr ể c khi vi t v ị n b n. ể i u này tránh cho v ị n b n b ể l ể c ể, xa r ể i ể ích giao ti p; ng ười vi t ch ể ng trong v ị c tr ể n khai các ph ể n c ả v ị n b n, tránh tình tr ể ng vi t m t cách ng ườ h ểng.

- Người viết có hiểu biết sâu sắc, sáng tạo, độc lập các ý.

### 3. Nguyên tắc khi lập kế hoạch

Khi lập kế hoạch, cần phải tuân thủ một số nguyên tắc sau đây:

#### 3.1. Nguyên tắc thiết thực

- Biểu hiện: Các thành phần nội dung của ra quyết định được đưa vào chung của văn bản, phù hợp với nội dung văn bản, mục đích giao tiếp và cách thức giao tiếp đã xác định trong phần nháp; không có sự xa rời trọng tâm hoặc sự rườm rà quá mức.

Thí dụ: *Khi lập kế hoạch viết bản thông báo về việc tham gia giải chiếu báo Hà Nội mới, người viết cần xác định nội dung thành phần nội dung: Cần nêu rõ thông báo, thành phần tham gia, thời gian và địa điểm, trang phục. Nếu xác định nội dung lợi ích của việc tham gia giải chiếu báo Hà Nội mới là không cần thiết.*

Để viết văn bản hành chính, nguyên tắc này còn thể hiện việc tuân thủ những thành phần thiết yếu quy định.

- Nếu không tuân thủ nguyên tắc này, người viết sẽ mất đi sự hấp dẫn hoặc lạc lõng nội dung phát triển không hiệu quả.

#### 3.2. Nguyên tắc giá trị đúng đắn

- Biểu hiện: Các ý cùng giá trị phải có mối quan hệ thống nhất, phải trình bày với cùng một logic hiểu. Ngược lại, những ý không cùng giá trị, không thể lập quan hệ thống nhất.

Thí dụ: *Nếu viết về vai trò của thể thao đối với cuộc sống con người, nội dung thiết lập nên thành phần nội dung:*

- + Thể thao tăng cường sức khỏe cho con người
- + Thể thao tạo ra những giá trị tinh thần to lớn
- + Thể thao giúp con người sống vui

Thì thành phần nội dung thứ ba đã bao gồm trong thành phần nội dung thứ hai.

- Nếu không tuân thủ nguyên tắc này, các thành tố nội dung sẽ trùng lặp, mâu thuẫn, lộn xộn.

#### 4. Các loại công trình

Có 2 loại công trình: công trình giấy và công trình thực tế.

##### 4.1. Công trình giấy

Đặc điểm nổi bật: Chỉ nêu tên gọi của các mục, các phần, các chương. Đặc điểm nổi bật khác: Chỉ nêu các ý lớn mà chưa thể hoá nhĩ cùng các lí lẽ và dẫn chứng.

Thí dụ 1: Ví dụ tài: “*Câu cú khi n trong v n b n hành chính*”, có thể lập công trình giấy như sau:

Chương 1: NH NG TI N LÍ THUY T C N B N

1. C i m hành ch c c a ngôn ngữ trong v n b n hành chính
2. Câu cú khi n và vai trò của câu cú khi n trong v n b n hành chính

Chương 2: PH NG PHÁP VI T CÂU C U KHI N  
TRONG V N B N HÀNH CHÍNH

1. Xác nh chính xác hành ngữ cú khi n
2. Xác nh mục ích ban hành và i t ng ti p nh n v n b n
3. Ph ng pháp vi t câu cú khi n theo th c u
4. Ph ng pháp vi t câu cú khi n theo th khi n
5. Chuyển i ki u câu

Chương 3: M T S KI UL I V CÂU C U KHI N  
TRONG V N B N HÀNH CHÍNH

1. L i v c u t o
2. L i v ý ngh a
3. L i v phong cách

Thí dụ 2: Khi xây dựng bản Kế hoạch tổ chức phong trào thi đua trong cán bộ công nhân viên chức - lao động quận Tây Hồ năm 2007, người soạn thảo xây dựng công trình giấy như sau:

1. Mục đích, yêu cầu của việc tổ chức phong trào thi đua
2. Nội dung thi đua
3. Biện pháp tổ chức thi đua
4. Tổ chức thực hiện

#### 4.2. Công chi tiết:

Không chỉ bao gồm những ý lớn mà còn bao gồm những ý nhỏ triển khai các ý lớn để bao gồm những lí lẽ và dẫn chứng. Ví dụ tài “*Câu cú khi n trong v n b n hành chính*”, có thể xây dựng công chi tiết như sau:

##### Chương 1: NHỮNG TIÊN LÍ THUYẾT CĂN BẢN

1. Các phẩm hành chức của ngôn ngữ trong v n b n hành chính
  - 1.1 Phong cách ngôn ngữ hành chính và các phẩm của phong cách ngôn ngữ hành chính.

##### 1.2 Chức năng của phong cách hành chính công vụ

##### 1.3 Chức năng và vai trò của ngôn ngữ trong v n b n hành chính

#### 2. Câu cú khi n và vai trò của câu cú khi n trong v n b n hành chính

##### 2.1 Khái niệm câu tiếng Việt: Theo quan niệm truyền thống

Câu là một đơn vị của ngôn ngữ dùng thông báo, có tính giao tiếp, tính tình thái và tính v ngữ.

##### 2.2 Mục đích nói và sự phân loại câu theo mục đích nói

##### 2.3 Hành ngữ cú khi n và câu cú khi n trong tiếng Việt

##### 2.4 Vai trò của câu cú khi n trong v n b n hành chính

##### Chương 2: PHƯƠNG PHÁP VIẾT CÂU CÚ KHI N TRONG V N B N HÀNH CHÍNH

#### 1. Xác định chính xác hành ngữ cú khi n

#### 2. Xác định mục đích ban hành và tính tiếp nhận của v n b n

##### 2.1 Xác định mục đích ban hành của v n b n

##### 2.2 Xác định tính tiếp nhận của v n b n

#### 3. Phương pháp viết câu cú khi n theo thực tiễn

3.1 Hành động c u và câu c u khi n vi t theo th c u

3.2 Tác động c a l i di n t c u khi n theo th c u, các tr ng h p dùng th c u trong giao ti p hành chính

3.3 Cách t ch c câu c u khi n theo th c u

4. Ph ng pháp vi t câu c u khi n theo th khi n

4.1 Hành động khi n và câu c u khi n vi t theo th khi n

4.2 Tác động c a l i di n t c u khi n theo th khi n, các tr ng h p dùng câu c u khi n theo th khi n

4.3 Cách t ch c câu c u khi n theo th khi n

5. Chuy n i ki u câu

5.1 Chuy n câu t ng thu t sang câu c u khi n

5.2 Chuy n câu c u khi n th c u thành câu c u khi n theo th khi n

5.3 Chuy n câu c u khi n th khi n thành câu c u khi n th c u

Ch ng 3: M T S KI UL I V CÂU C U KHI N

TRONG V N B N HÀNH CHÍNH

1. L i v c u t o

1.1 Các bi u hi n l i v c u t o

1.2. Cách s a

2. L i v ý ngh a

2.1 Các bi u hi n l i

2.2 Cách s a

3. L i v phong cách

3.1 Các bi u hi n l i

3.2 Cách s a

**5. Các thao tác l p c ng**

Khi l p c ng, c n xác l p các thành t n i dung và s p x p chúng theo m t trình t h p lí.

**5.1. Xác l p các thành t n i dung**

Các thành tố nội dung là các ý kiến, ý nghĩ hay nói cách khác là luận điểm, luận cứ; chúng chung và chia sẻ. Ví dụ xác lập này dựa vào những quan hệ lôgic sau:

- Quan hệ phân tích hay phân tích: Phân tích vấn đề thành những phần riêng khác nhau để quan hệ giữa chúng với các thành tố của thành tố.

Thí dụ: Báo cáo tổng kết năm học có những thành tố nội dung: Những kết quả đạt được và những hạn chế. Trong thành tố nội dung những kết quả đạt được có thể phân tích thành những thành tố sau: Về chất lượng, về số lượng, về hiệu quả.

Như vậy việc phân tích thành những thành tố nội dung có thể thể hiện những đặc điểm khác nhau.

Những thành tố nội dung có thể có quan hệ liên hệ bổ sung.

- Quan hệ tương phản: Quan hệ tương phản về những vấn đề khác nhau để xác lập những thành tố nội dung tương phản. Những quan hệ này có thể là quan hệ nguyên nhân - kết quả, liên hệ - hệ quả ...

Thí dụ: Việc này là những kết quả đạt được trong năm qua của lớp HCVP K42 để trong mối quan hệ tương phản nguyên nhân - hệ quả để ra thành tố nội dung: Nguyên nhân của những kết quả đạt được.

## 5.2. Sự sắp xếp các thành tố nội dung

Sự sắp xếp theo lôgic có tính khách quan hay chủ quan của người viết.

Theo lôgic khách quan: Theo trình tự thời gian, vị trí không gian, quan hệ toàn thể bộ phận hay liên hệ - hệ quả ...

Thí dụ: Việc này là: Dân ca Việt Nam, 3 thành tố nội dung sắp xếp theo lôgic khách quan như sau:

- Dân ca Bắc Bộ
- Dân ca Trung Bộ
- Dân ca Nam Bộ

Theo logic ch quan: Theo tâm lí c m xúc, theo s ánh giá ch quan c a ng i vi t.

V i v n nh ng k t qu ã t c trong n m h c 2006-2007 c a l p HCVP K42, các thành t n i dung c s p x p theo logic ch quan (theo s ánh giá v m c quan tr ng) nh sau:

- K t qu v h c t p
- K t qu rèn luy n o c
- Thành tích v các ho t ng oàn th .

### **III. Vi t o n v n và liên k t các o n v n**

c ng là b khung, là b n thi t k xây d ng v n b n. Vi t v n b n chính là s hi n th c hoá c ng.

Khi vi t m t v n b n ph i ti n hành các ho t ng vi t t , câu, o n v n và liên k t các o n v n. Nh ng trong ph n n y ch c p n vi c vi t o n v n, v n b n mà không nói n vi t t , câu b i s c c p n ch ng sau.

#### **1. Vi t o n v n**

##### **1.1. nh ngh a:**

o n v n là n v t ch c v n b n, th ng g m m t s câu g n bó v i nhau trên c s m t ch b ph n, cùng nhau phát tri n ch ó theo nh h ng giao ti p chung c a v n b n.

##### **1.2. Yêu c u v o n v n trong v n b n**

**1.2.1. V hình th c:** o n v n ph i c tách ra m t cách rõ ràng v hình th c v i d u hi u m u là lùi u dòng và vi t hoa; d u hi u k t thúc là d u ch m và xu ng dòng.

**1.2.2. V n i dung:** o n v n ph i có tính nh t th và có tính m ch l c. Tính nh t th c a o n th hi n vi c các câu ph i t p trung th hi n ý ch . Tránh vi t nh ng câu xa , l c ý.



Thí d : Trong o n v n bàn v chi phí i h c quá cao mà ng i vi t dành nhi u câu nói v tình tr ng l m phát là b xa .

o n v n m ch l c là o n v n mà các câu c n ph i g n bó ch t ch , c trình bày theo m t trình t h p lôgích. Thí d theo trình t th i gian, theo m c quan tr ng, theo quan h toàn th - b ph n, nguyên nhân - k t qu , cái chung - cái riêng... Nh ó o n v n có m t k t c u nh t nh: di n d ch, quy n p, t ng - phân - h p, móc xích, song hành.

S g n bó ch t ch gi a các câu trong o n v n th hi n b ng hình th c là nh ng ph ng th c liên k t: Th , n i, l p, liên t ng.

Thí d v o n v n áp ng c y các yêu c u trên:

H c ph n là kh i l ng ki n th c t ng i tr n v n, thu n ti n cho ng i h c tích lu trong quá trình h c t p. Ph n l n h c ph n có kh i l ng t hai n n m n v h c trình, c b trí gi ng d y tr n v n và phân b u trong m t h c kì. Ki n th c trong m i h c ph n ph i g n v i m t m c trình theo n m h c c thi t k và c k t c u riêng nh m t ph n c a môn h c ho c c k t c u d i d ng t h p t nhi u môn h c. T ng h c ph n ph i c kí hi u b ng m t mã riêng do tr ng quy nh .

(Quy ch ào t o i h c, cao ng ban hành kèm theo Quy t nh s 25/2006/Q - BGD& T ngày 26/6/2006 c a B tr ng B Giáo d c và ào t o)

Trên ây là o n v n có k t c u song hành. Các câu c liên k t v i nhau b ng ph ng th c liên k t l p t v ng.

Thí d v o n v n không áp ng c y các yêu c u trên:

V ch chính sách c a ng và Nhà n c ch a có chính sách u t h p lí và t o ngu n ngân sách duy trì ho t ng và phát tri n t ch c y t c s , nh t là chính sách v ti n l ng. Ngh nh 123 H BT quy nh l ng cán b y t c s : 50% kinh phí huy n tr , 50% kinh phí xã tr toàn t nh ch có kho ng 30% s xã th c hi n c, còn nói chung các xã không th c hi n c, lí do n gi n là xã nghèo, không có ngu n thu cho nên cán

b y t ch c tr 50% do kinh phí huy n c p. Cho nên cán b y t ph i t thân v n ng, t ó d n n vi c qu n lí h l ng l o.

### 1.3. Các thao tác vi t o n v n

1.3.1. C n c vào c ng ã l p, m i thành t n i dung trong c ng nên vi t thành m t o n v n. Các thành t n i dung có tính c p , ý l n bao g m ý nh . Chính vì v y o n v n c ng có tính c p , m t o n l n bao g m nhi u o n nh .

Thí d : V i c ng c a B n k ho ch t ch c phong trào thi ua trong công nhân viên ch c, lao ng qu n Tây H :

- M c ích, yêu c u c a vi c t ch c phong trào thi ua
- N i dung thi ua
- Bi n pháp t ch c thi ua
- T ch c th c hi n

Ng i vi t nên tri n khai thành b n o n l n t ng ng v i b n n i dung nêu trên.

Trong các o n l n ó có các o n nh . Thí d trong o n vi t v vi c t ch c th c hi n có hai o n v n nh :

- i v i Liên oàn Lao ng qu n
- i v i công oàn c s

### 1.3.2. L a ch n h ng tri n khai n i dung trong o n v n

L a ch n h ng tri n khai n i dung trong o n v n t c là ch n mô hình k t c u c a o n v n.

Mô hình k t c u c a o n v n c phân chia thành hai nhóm: o n v n có câu ch (di n d ch, quy n p, móc xích, t ng phân h p); o n v n không có câu ch (song hành).

Vi c l a ch n mô hình k t c u c a o n v n ph thu c vào:

- V trí và quan h c a o n v n ó v i o n v n tr c.

Thí d o n v n m u m t ch ng hay ph n nào ó trong v n b n th ng có câu ch u o n t c ng i vi t l a ch n k t c u di n d ch

hay t ng phân h p. Ng c l i o n v n k t thúc ch ng hay ph n nào ó trong v n b n th ng có câu ch cu i o n t c ng i vi t l a ch n k t c u quy n p, móc xích hay t ng phân h p.

- N i dung v n trình bày trong o n.

- Phong cách ngôn ng c a ng i vi t và phong cách ch c n ng c a v n b n.

Phong cách ngôn ng c a ng i vi t ây c hi u là thói quen, s tr ng và c kh n ng ngôn ng c a ng i vi t.

Phong cách ch c n ng c a v n b n t c v n b n thu c lo i nào: v n b n hành chính, v n b n báo chí, v n b n ngh thu t, v n b n ngh lu n, v n b n khoa h c.

### 1.3.3. Vi t o n v n có câu ch

Câu ch là câu quan tr ng nh t trong o n v n.

V n i dung: Nó di n t m t cách ng n g n, khái quát n i dung c a c o n v n còn các câu khác ch làm nhi m v khai tri n ho c nêu lu n c i n k t lu n c trình bày câu ch . Do v y khi vi t câu ch không c a quá nhi u chi ti t, quá nhi u n i dung c th vào trong câu b i nó gây khó kh n trong vi c phát tri n c a o n v n. Tuy nhiên câu ch c ng không c quá khái quát b i nó không nh h ng cho ng i c v n i dung l p lu n trong o n v n.

V trí: Câu ch có th u o n v n hay cu i o n v n hay c u và cu i o n v n.

V c u t o: Câu ch th ng y thành ph n chính, có th c m r ng thêm thành ph n ph nh ng không c quá dài.

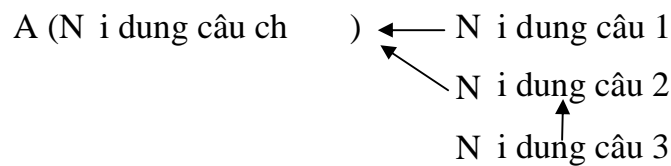
- o n v n có câu ch u o n v n:

Tr ng h p này th ng th y trong v n b n hành chính, ngh lu n, khoa h c. Câu ch có nhi m v nêu n i dung chính c a c o n v n, thông báo tr c n i dung c a c o n v n, liên k t v i o n v n ng tr c nó...

o n v n có câu ch u o n là o n v n có k t c u di n d ch, ng i vi t l a ch n h ng tri n khai t khái quát n c th .

Sau khi vi t câu ch v i nh ng yêu c u v n i dung, c u t o nêu trên, ng i vi t vi t nh ng câu khai tri n.

V n i dung: Câu khai tri n gi i thích, ch ng minh n i dung câu ch b ng lí l , d n ch ng. Câu tri n khai v i câu ch có th có 2 ki u quan h : quan h tr c ti p và quan h gián ti p. Quan h tr c ti p t c là câu tri n khai ph c v tr c ti p cho ý ch . Quan h gián ti p t c là câu tri n khai nh m m r ng, gi i thích cho m t câu khai tri n khác. Chính vi c an xen nhi u ki u quan h này t o nên c u trúc nhi u t ng b c. Ta có th mô hình hoá nh sau:



Các câu khai tri n có m i quan h song hành (m i câu bi u t m t khía c nh, m t ph ng di n c a n i dung câu ch ), liên k t chi u ng c (t c trong câu sau có ch a y u t ngôn ng liên k t v i câu tr c nó. Thí d : *nh trên, nh ã nêu, nêu trên, ...*) ho c liên k t chi u xuôi (t c câu tr c xu t hi n nh ng y u t ngôn ng liên k t v i nh ng câu sau nó. Thí d : *nh sau ây, d i ây...*). Nói cách khác là quan h t ng i c l p ho c quan h ph thu c l n nhau.

V c u t o: Câu tri n khai th ng dài, có nhi u thành ph n ph , có th là câu không y thành ph n.

Thí d : ***Vai trò quan tr ng khác c a các ph ng tí n thông tin i chúng trong vi c phát tri n ngôn ng là chu n hóa ngôn ng . Nói nh v y có ngh a là, m t t m i hay m t thu t ng m i, khi c dùng trên báo chí hay các ch ng trình phát thanh và truy n hình thì bình th ng ã c chu n hóa v m t ng âm, cách vi t, v m t ng ngh a, c nh hu ng s d ng...Ng i nghe hay c gi khi ti p thu các t m i này ã ti p thu ngay***

*d ng chu n c a nó và cách s d ng. Ho c có nh ng t tr c ó h dùng ch a úng, phát âm hay vi t ch a úng, nh ng nay qua các ph ng ti n thông tin i chúng, h ã t s a c nh ng sai sót ó.*

- o n v n có câu ch cu i o n

Ng i vi t l a ch n h ng tri n khai n i dung c a o n t c th n khái quát, t lu n c n k t lu n. Câu cu i cùng là câu ch c a o n. Nh v y o n v n có k t c u quy n p ho c móc xích. o n v n có k t c u móc xích: Các câu l ng móc vào nhau, m t b ph n n i dung của câu tr c c nh c l i trong câu sau. Thông th ng vi t nh ng câu có k t c u móc xích ng i ta i tìm quan h nhân qu , tìm ngu n g c c a s ki n a ra, tìm nguyên nhân hay nh ng i u ki n c a s vi c.

Vi t o n v n ki u này, ng i vi t ph i có k n ng vi t câu k t. Câu k t ng th i ph i th c hi n m t s nhi m v :

+ Báo hi u s k t thúc c a o n v n;

+ Tóm l c nh ng lu n i m quan tr ng nh t v a c trình bày trong o n v n;

+ G i lên cho ng i c nh ng suy ngh ti p theo v n i dung chính c nêu trong o n v n.

Câu k t có th theo hai h ng: k t óng ho c k t m . K t óng t c ng i vi t tóm l c n i dung chính c trình bày trong o n v n b ng các t nh : *Nói tóm l i, nhìn chung, nói cho cùng, xét cho cùng, nh v y...* K t m t c ng i vi t dành m t b ph n n i dung tóm l c n i dung chính trong o n v n và m t b ph n n i dung g i m cho ng i c có th b ng hình th c h i.

Thí d : *Mu n xây d ng ch ngh a xã h i thì ph i t ng gia s n xu t. Mu n t ng gia s n xu t thì ph i có k thu t c i ti n. Mu n s d ng t t k thu t thì ph i có v n hoá. V y vi c b túc v n hoá là c c kì c n thi t.*

(H Chí Minh)

o n v n trên có câu ch cu i o n và vi t theo k t c u móc xích.

Thí d : *Chính quy n nhân dân ta v ng ch c. Quân i nhân dân ta hùng m nh. M t tr n nhân dân r ng rãi. Công nhân, nông dân và trí th c c rèn luy n và th thách và ti n b không ng ng. Nói tóm l i, l c l ng c a chúng ta to l n và ngày càng to l n.*

(H Chí Minh)

o n v n trên có câu ch cu i o n và vi t theo k t c u quy n p.

- o n v n có câu ch kếp:

Ng i vi t tri n khai m t quy trình ba b c: Vi t câu m u nêu m t nh n nh khái quát. Nh ng câu ti p theo tri n khai n i dung này (ch ng minh, gi i thích) và dùng câu cu i o n nâng thành k t lu n. T c ng i vi t ph i h p hai c u trúc di n d ch và quy n p t o nên c u trúc t ng phân h p.

*Trong xã h i truy n Ki u, ng ti n ã thành m t s c m nh tác quái r t ghê. .Nguy n Du không ph i không nh c n tác d ng t t c a ng ti n. Có ti n, Thúc Sinh, T H i m i chu c c Ki u; Ki u m i c u c cha và sau này m i báo c n cho ng i này, ng i n . ó là nh ng khi ng ti n n m trong tay ng i t t. Nh ng ch y u, Nguy n Du nhìn v m t tác h i, vì ông th y rõ c m t lo t hành ng gian ác, b t chính u do ng ti n chi ph i. Quan l i vì ti n mà b t ch p công lí; sai nha vì ti n mà làm ngh buôn th t bán ng i; S Khanh vì ti n mà táng t n l ng tâm; Khuy n ng vì ti n mà làm nh ng i u ác c. C m t xã h i ch y theo ti n.*

(Hoài Thanh)

#### **1.3.4. Vi t o n v n không có câu ch**

o n v n không có câu ch có c u trúc song hành, các câu t ng i c l p v i nhau, m i câu tri n khai m t ph ng di n c a ch o n v n.

Vi t o n v n không có câu ch , ng i vi t c n phân tách ch c a o n v n ( ã c hình thành t khi l p c ng) thành nh ng ph ng di n khác nhau, nh ng khía c nh khác nhau, m i câu th hi n m t khía c nh

y. Thứ tự trong câu có cấu trúc song hành, các câu có cấu trúc giống nhau. Như vậy thì câu theo hình thức này, đòi hỏi phải sắp xếp các câu theo một trật tự nhất định.

Thí dụ: *Chúng tôi đi ra nhà tù nhiều lần trong ngày. Chúng tôi tay chân gìt nhằng nhằng yêu cầu chúng nó thả chúng ta. Chúng tôi tìm cách cứu người nghẹn ngào trong những buổi máu.*

(H Chí Minh)

Câu trên có kết cấu song hành mà các câu sắp xếp theo một thứ tự nhất định.

Nhìn chung, khi viết câu song hành, cần:

- Liệt kê các sự kiện (câu cùng một chủ đề hoặc các chủ đề khác nhau) có liên quan với nhau về mặt nội dung.
- Liệt kê các sự kiện liên tiếp, tiếp nối với nhau.
- Liệt kê các sự việc theo hình thức tiếp nối.

## 2. Liên kết các câu

Văn bản là một chủ đề bao gồm nhiều câu. Nếu biết vị trí của câu trong văn bản thì chúng ta sẽ xây dựng văn bản hoàn chỉnh. Tác giả phải biết liên kết các câu. Thông thường có hai cách liên kết các câu:

### 2.1. Dùng những phương tiện liên kết câu

- Dùng những phương tiện liên kết câu các câu giáp với nhau hai câu. Ta có thể phân hoá như sau:

V1 có	C1	
	C2	
	C3	
V2 có	C1	□
	C2	
	C3	
	C4	

Dùng phép nối liên kết câu liên kết câu thành ba câu đơn thành một câu và câu thành hai câu đơn hai liên kết hai đơn văn.

Nhưng phép nối liên kết thuộc những phép nối liên kết câu như :  
Phép nối i, l p, th, liên từ.

+ Phép nối i: Dùng quan hệ từ hoặc những từ có tác dụng chuyển tiếp như : *Trước hết, sau cùng, nói tóm lại, bên cạnh đó...* nối các câu.

Thí dụ : *Theo nghĩa hẹp: “Cử cách hành chính” là một quá trình thay đổi nhằm nâng cao hiệu lực và hiệu quả hành chính, cải thiện chất lượng, chất lượng pháp hành chính, xây dựng chế độ và pháp hành chính mới trong lĩnh vực quản lý các máy hành chính nhà nước.*

**Nh** vậy, *cử cách hành chính* của ta là trọng tâm của công cuộc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm những thay đổi có chất lượng nhằm hoàn thiện: thể chế hành chính, cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành các máy hành chính các cấp và nâng công chức hành chính nâng cao hiệu lực, năng lực và hiệu quả hoạt động của nền hành chính công phục vụ nhân dân.

(Hội viên Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2000), *Tạp chí nghiên cứu và thực tiễn hành chính học*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 31)

+ Phép nối c l p: Một số từ hoặc cụm từ lặp lại trong các câu kết tiếp nhau.

Thí dụ :: *Vn minh, trên mặt ý nghĩa nào đó là biểu hiện của văn hoá. Một con người, một xã hội có văn hoá thì nâng đỡ và nuôi dưỡng các nhân văn nhân minh. Nhân văn minh lúa nước, văn minh sông Hồng gắn liền với văn minh của dân tộc Việt Nam.*

Song, như Hồ Chí Minh đã phân tích, **v n minh** không trùng khớp với văn hoá. **V n minh** thực tế là các xã hội, là trình độ phát triển của một giai đoạn phát triển của dân tộc, của khu vực, của loài người [...]



(GS.TS Huy, 1997, *Tổng ngữ văn hoá Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 342)

+ Phép thế thế: Dùng từ hay nhóm từ ngữ này thay thế cho nhóm từ ngữ khác có nội dung các câu trên.

Thí dụ: **Nhà nòng cốt** thể hiện tính dân chủ và hoạt động có hiệu lực và hiệu quả là nhà nòng cốt quản trị tự nguyện thực hiện các Nhà nòng cốt pháp quy xã hội chủ nghĩa – đó là sự tuân thủ pháp luật, trong đó không có chỗ nào là ngoại lệ của sự tuân thủ.

**Một nhà nòng cốt** với vai trò thế thế có hiệu lực quy định pháp luật trong khuôn khổ quy định của nhà nòng cốt ngành nghề, không phân chia mà chỉ có sự phân công rõ ràng cho các thành phần chi nhánh quy định đó [...]

(Hội viên Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2000), *Tạp chí nghiên cứu văn học và hành chính học*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 24)

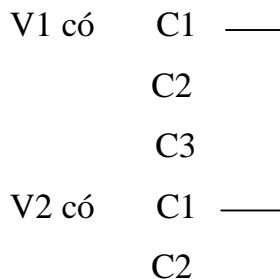
+ Phép thế liên từ: Dùng nhóm từ ngữ có mối quan hệ liên từ (chính - bổ, nhân - quả, nguyên nhân - kết quả...) trong các câu kết nối nhau liên kết.

Thí dụ: **Văn bản quy phạm pháp luật** thể hiện bản ngữ **tiếng Việt**.

**Ngôn ngữ** sử dụng trong văn bản phải chính xác, rõ ràng, cách diễn đạt phải ngắn gọn, dễ hiểu. Vì vậy, người viết chuyên môn cần xác định rõ nội dung, thì cần phải chính xác trong văn bản.

(Hội viên Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2000), *Tạp chí nghiên cứu văn học và hành chính học*, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 139)

- Dùng phép liên từ liên kết câu để các đơn vị văn. Có thể sử dụng như sau:



Thí d :

Và đây là m t thí d khác trong l nh v c y t : giá c a 10 chi c tàu sân bay mang v khí h t nhân ki u tàu Minút trong s 15 chi c mà Hoa Kỳ d nh óng t nay n n m 2000 c ng th c hi n m t ch ng trình phòng b nh trong cùng 14 n m ó và s b o v cho h n l t ng i kh i b nh s t rét và c u h n 14 tri u tr em ri ng cho châu Phi mà thôi.

Và đây là m t thí d khác trong l nh v c giáo d c: ch 2 chi c tàu ng m mang v khí h t nhân là ti n xoá n n mù ch cho toàn th gi i...

## 2.2. Dùng câu chuy n ti p và o n chuy n ti p liên k t các o n

### 2.2.1. Dùng câu chuy n ti p

V v trí: Câu chuy n ti p có th ng u o n v n sau ho c ng cu i o n v n tr c.

V n i dung: Th ng có hai ph n: Ph n u tóm l c n i dung chính c a o n i tr c và ph n sau m ra n i dung c a o n i sau. Nh v y, câu chuy n ti p không có tác d ng v m t ng ngh a trong o n v n mà có tác d ng liên k t.

V hình th c: o n v n chuy n ti p th ng có ch a các t chuyên d ng chuy n ti p nh : *Sau ây, tr c h t, tr lên...*

Thí d : **Bên c nh** nh ng thu n l i nêu trên, Nhà tr ng c ng ng tr c nh ng khó kh n, thách th c.

### 2.2.2. Dùng o n v n chuy n ti p

Bên c nh lo i o n v n ch nh th (lo i o n v n có tính c l p t ng i cao v ng ngh a, không c n d a vào nh ng o n v n khác v n có th hi u c n i dung c a chúng m t cách t ng i y tr n v n; là m t ti u v n b n, ch a ng m t ti u ch và th ng có c u trúc đi n d ch, quy n p ho c t ng phân h p) còn có lo i o n v n chuy n ti p.

V n i dung: o n v n này có hai ph n n i dung gi ng nh câu chuy n ti p. Nó không có ti u ch .

V dung l ng: o n v n chuy n ti p th ng ch g m m t vài câu.

vi t o n v n chuy n ti p, tr ch t c n xác nh v trí c a nó t c là dùng n i o n v n nào v i o n v n nào trong v n b n. Sau ó xác nh n i dung chuy n ti p t c là thâu tóm n i dung c a o n v n tr c và xác nh n i dung o n v n i sau. Sau khi xác nh c n i dung c a nó, ng i vi t có th ghép hai n i dung ó vào trong m t câu ho c tách thành hai câu nh ng trong o n v n chuy n ti p th ng có ch a các y u t liên k t chi u ng c ho c chi u xuôi.

Thí d : *Tr lên là m y i u v b o t n các di s n v n hoá phi v t th và truy n mi ng c a nhân lo i nói chung. Sau ây là m y vi c làm c th b o t n di s n v n hoá c ng chiêng Tây Nguyên.*

#### **IV. S a ch a và hoàn thi n v n b n**

L i khi vi t v n b n thu c nhi u lo i khác nhau: L i chính t , v dùng t , v t câu, v c u t o o n v n và v n b n. ây ch bàn n l i v o n v n và v n b n.

##### **1. L i c p o n v n**

Các l i trong o n v n thu c ba lo i sau ây:

##### **1.1. L i v liên k t ch**

**1.1.1. L c ch** : Các câu trong o n v n không t p trung v m t ch mà phân tán, nói v nh ng v n khác. Thông th ng là câu m o n nêu ch , các câu sau chuy n sang nói v v n khác.

Ch a l i: C n tri n khai nh ng ph ng di n c a ch o n v n b ng cách vi t nh ng câu có n i dung ch ng minh ho c gi i thích, nêu nguyên nhân...

Thí d : *V ch chính sách c a ng và Nhà n c ch a có chính sách u t h p lí và t o ngu n ngân sách duy trì ho t ng và phát tri n t ch c y t c s , nh t là chính sách v t i n l ng. Ngh nh 123/ H BT quy nh l ng cán b y t c s : 50% kinh phí huy n tr , 50% kinh phí xã*

tr, toàn tỉnh chỉ có kho ng 30% s xã th c hi n c, còn nói chung các xã không th c hi n c, lí do n gi n là xã nghèo, không có ngu n thu cho nên cán b y t ch c tr 50% do kinh phí huy n c p. Cho nên cán b y t ph i t thân v n ng, t ó d n n vi c qu n lí h l ng l o.

Hai câu sau không phát tri n ý ch ã c nêu trong câu u o n v n là ng và Nhà n c ch a có chính sách h p lí phát tri n t ch c y t c s mà l i nói v s khó kh n c a c p xã và vi c qu n lí cán b y t .

**1.1.2. Thi u h t ch :** Các câu trong o n v n không tri n khai y các n i dung ch c nêu trong câu ch .

Thí d : n c ta hi n nay áp d ng c hai h th ng công ch c: h th ng công ch c theo ch c nghi p và h th ng công ch c theo vi c làm. i v i công ch c i u khi n, ch huy ho c cán b b u c c a kh i c quan t ch c chính tr, oàn th xã h i thì áp d ng ch theo vi c làm.

Ch a l i: C n xác nh ph ng di n c a ch ch a c c p n và vi t thêm nh ng câu tri n khai n i dung ó.

Trong o n v n trên ch a tri n khai ý ch h th ng công ch c theo ch c nghi p. C n vi t thêm câu tri n khai ý ch này.

Thí d : i v i các công ch c chuyên môn nghi p v thì theo h th ng ch c nghi p.

## **1.2. L i v liên k t lôgíc**

**1.2.1. L i t m ch:** Ý c a các câu trong o n v n b t quãng, t câu n chuy n sang câu kia không có s chuy n ti p.

Ch a l i: C n vi t thêm câu chuy n ti p ý ho c vi t thêm ý h n nh n i dung.

Thí d : M i n m trên th gi i có kho ng 6 tri u ng i b m c các ch ng b nh do s d ng ngu n n c không s ch. Ch tính riêng t nh B c Liêu n m 2002 ã có t i h n 5000 tr ng h p ph i t i i u tr t i các c s y t do dùng n c b ô nhi m.

(D n theo Hoàng Anh - Ph m V n Th u).

Trong o n v n trên t p h m vi th gi i, ng i vi t chuy n ngay sang p h m vi m t t nh trong m t qu c gia mà không có s chuy n ti p.

Ch a l i: Thêm câu chuy n ti p, Thí d : *Vi t Nam có r t nhi u ng i m c các b nh trên.*

**1.2.2. L i mâu thu n v ý:** N i dung c a các câu trong o n v n không phù h p v i nhau.

Thí d : *Các nhân viên hành chính là nh ng ng i th a hành nhi m v do các công ch c lãnh o giao. H là nh ng ng i làm công tác ph c v trong b máy nhà n c. H có trình chuyên môn m c th p, nhi m v chính c a h là t v n cho lãnh o.*

o n v n trên mâu thu n gi a ý ng i th a hành nhi m v và làm công tác ph c v v i ý t v n cho lãnh o.

Ch a l i: C n lo i b ý mâu thu n v i ch o n v n.

o n v n trên c n ch a l i câu 3: *H có trình chuyên môn m c th p, nhi m v chính c a h là tuân th theo s h ng d n c a c p trên.*

### **1.3. L i v liên k t hình th c:**

#### **1.3.1. Không dùng nh ng ph ng ti n liên k t liên k t các câu**

Ch a l i: C n s d ng nh ng ph ng ti n liên k t câu thu c nh ng ph ng th c liên k t l p, th , n i, liên t ng... n i các câu.

Thí d : *Các công v n, tài li u dùng trong n i b c quan g i là v n b n n i b . Bao g m: Quy t nh nhân s , ch th , thông báo, gi y công tác, gi y gi i thi u.*

C n s d ng ph ng th c l p t v ng n i hai câu trên: *V n b n n i b bao g m: Quy t nh nhân s , ch th , thông báo, gi y công tác, gi y gi i thi u.*

#### **1.3.2. S d ng ph ng ti n liên k t không phù h p**

Ch a l i: C n xác nh chính xác m i quan h ý ngh a gi a các câu trong o n v n s d ng ph ng ti n liên k t cho phù h p.

Thí d : *T ch c s d ng có hi u qu tài li u l u tr có tác d ng thi t th c trong vi c ti t ki m th i gian, công s c và ti n c a cho Nhà n c và nhân dân. Vì v y, t ch c s d ng có hi u qu tài li u l u tr s bi n giá tr ti m n ng c a tài li u l u tr thành c a c i v t ch t cho xã h i, nâng cao m c s ng v t ch t, tinh th n cho nhân dân.*

Hai câu trên không có quan h nhân qu nên ng i vi t s d ng t ng chuy n ti p vì v y là không phù h p. C n thay b ng ng *nói cách khác.*

## **2. L i c p v n b n**

### **2.1. L i không tách o n**

Ng i vi t vi t o n v n quá l n, g m nhi u thành t n i dung khác nhau.

Ch a l i: C n tách thành nh ng o n v n nh h n ng i c d ti p thu. M i o n v n trình bày m t ý.

Thí d : *Công v n là hình th c v n b n c s d ng r ng rãi nh t vào vi c giao d ch chính th c gi a các c quan nhà n c, các t ch c chính tr - xã h i v i nhau và v i công dân th c hi n ch c n ng, nhi m v c a c quan, t ch c mình. Có nhi u lo i công v n: th ng trình v i c p trên m t d th o v n b n, án; ngh m t v n c th c p trên gi i quy t; gi i quy t, tr l i ngh c a c p d i; ôn c, nh c nh , h ng d n, ki m tra c p d i th c hi n m t quy nh c a c p trên ho c gi a các c quan trao i ý ki n, ph i h p gi i quy t công vi c.*

o n v n trên trình bày 2 ý: nh ngh a v công v n và vi c phân lo i công v n. C n tách o n v n trên thành hai o n v n.

### **2.2 L i tách o n tu ti n**

Ng i vi t tu ti n tách o n khi ang trình bày d d ang m t ý.

Ch a l i: Ghép nh ng o n cùng trình bày m t ý thành m t o n v n.

Thí d : *Vì c d n, trích d n v n b n làm c n c pháp lí trong các v n b n quy ph m pháp lu t; các quy t nh cá bi t ho c trong các v n b n*

*hành chính thông thường khi vi phạm, trích dẫn văn bản khác vào nội dung làm công pháp lý, làm minh chứng ghi thực tế chính xác, ký tên văn bản, số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành, văn bản có quan, trách nhiệm nào, và vì cớ gì tiến hành xử lý khi cần.*

*Khi trích dẫn trong văn bản làm minh chứng phải vi tính nguyên văn của văn bản, trích dẫn và đặt trong dấu ngoặc kép.*

Hai văn bản trên cùng trình bày một ý (việc trích dẫn trong văn bản hành chính) nên không tách thành hai văn bản mà sáp nhập vào thành một văn bản.

### **2.3 Liên kết văn bản**

Một văn bản trình bày một ý nên các văn bản luôn có sự liên kết về nội dung và hình thức thể hiện tính liên kết và tính chính thức của văn bản. Thứ tự liên kết, các văn bản trong văn bản sử dụng, sắp xếp luận điểm logic.

*Thí dụ: Các công việc công vụ là hàng ngày, thường xuyên cho nên nên hành chính nhà nước phải làm tốt công việc, liên tục nên xã hội và không gián đoạn trong bất kỳ tình huống chính trị, xã hội nào.*

*Hành chính nhà nước phải thích ứng, phải luôn có những thay đổi không bị chệch hướng kinh tế, chính trị luôn biến động.*

Hai văn bản trên nói về hai vấn đề: văn bản đầu nói về tính liên tục, tính chính thức của hành chính nhà nước, văn bản sau nói về tính thích ứng của hành chính nhà nước. Giữa hai văn bản có sự chuyển tiếp.

*Thí dụ: Tính liên tục và biến động không loại trừ tính thích ứng.*

## **B. VI T LU N V N KHOA H C**

### **I. nh ngh a lu n v n khoa h c**

Lu n v n khoa h c là chuyên kh o v m t v n khoa h c ho c công ngh do m t m t ng i hay m t nhóm ng i vi t, nh m:

- Rèn luy n v ph ng pháp và k n ng nghiên c u khoa h c;
- Th nghi m k t qu c a m t giai o n h c t p;
- B o v công khai tr c H i ng l y b ng t t nghi p i h c ho c h c v th c s , t i n s .

### **II. Phân lo i lu n v n khoa h c**

Lu n v n khoa h c bao g m:

#### **1. Ti u lu n môn h c, thu ho ch (báo cáo) th c t p:**

Là chuyên kh o v m t v n thu c m t môn h c hay m t v n th c t i n t i m t n v nào ó nh m rút ra nh ng k t lu n hay óng góp ý ki n, xu t gi i pháp th c hi n hay c i t i n v n nêu ra;

#### **2. Khoá lu n và án t t nghi p:**

Là chuyên kh o mang tính ch t t ng h p, th nghi m k t qu sau m t khoá ào t o i h c thu c l nh v c khoa h c xã h i và nhân v n hay khoa h c k thu t, c ch m hay b o v l y b ng c nhân hay k s ;

#### **3. Lu n v n th c s :**

Là chuyên kh o sâu v m t v n khoa h c, công ngh ho c qu n lí c a h c viên cao h c b o v tr c h i ng khoa h c giành h c v th c s ;

#### **4. Lu n án t i n s :**

Là chuyên kh o sâu v m t v n khoa h c, công ngh ho c qu n lí c a nghiên c u sinh b o v tr c h i ng khoa h c giành h c v t i n s .

### **III. Các b c vi t lu n v n khoa h c**

#### **1. Ch n tài**



tài luận văn có thể do khoa, bộ môn; các giảng viên, giáo viên giảng dạy hay do bộ phận sinh viên, học viên xuất hiện không có trùng lặp với các tài liệu nghiên cứu trước đó. Tất nhiên là sinh viên, học viên tìm hiểu, suy nghĩ và xuất hiện nghiên cứu trên cơ sở ý thích, năng lực, sự trợ giúp, mối quan hệ ... hay những ý tưởng đã hình thành trước đó của mình.

Những ý tưởng nghiên cứu thường có hình thành khi: nghe giảng trên lớp; đọc sách báo; trao đổi, tranh luận với các nhà khoa học, đồng nghiệp; thực tập, thực tế tại các cơ quan, công ty; suy nghĩ về liên quan; niềm đam mê thông thường; những điều ngẫu nhiên gặp gỡ trong hoạt động thực tế ...

Tài liệu cần phải:

- Có ý nghĩa khoa học: bổ sung cho lý thuyết của bộ môn khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết mới hoặc làm rõ một số vấn đề lý thuyết đang tồn tại ...; những phát triển mới nhất về vấn đề nghiên cứu ...

- Có ý nghĩa thực tiễn: giải quyết các vấn đề, khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh, quản lý ...; xây dựng luận cứ cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của ngành, cấp địa phương ...;

- Có tính khả thi: có điều kiện cho việc hoàn thành tài liệu, như: cơ sở thông tin, tài liệu; phương tiện thí nghiệm, nghiên cứu; có những hình ảnh, dữ liệu khoa học và các đồng tác giả khác; có thời gian ...;

- Phù hợp với sở thích, sự trợ giúp của người nghiên cứu.

Trên cơ sở những ý tưởng nghiên cứu, sinh viên sẽ tiến hành lựa chọn và đặt tên cho tài liệu. Tên tài liệu cần phép hiểu một nghĩa. Khi đặt tên tài liệu, người nghiên cứu cần hạn chế sử dụng những cụm từ chung chung như: *Góp phần vào...*, *nhằm nâng cao...*, *phát huy tính đặc thù của học sinh...*. Vì cơ sở dữ liệu nghiên cứu này một cách tự nhiên sẽ lặp lại những nội dung mà bộ phận người nghiên cứu chưa có một sơ đồ hình dung rõ ràng. Ngoài ra, tên tài liệu cũng không nên bắt nguồn từ những cụm từ “rỗng” về thông

tin nh : *B c u tìm hi u v ..., th tìm hi u v ..., m t s v n v ..., m t v ài suy ngh v ...*

Tên tài có th ph n ánh i t ng nghiên c u (Thí d : *Câu c u khi n trong v n b n hành chính*), nhi m v nghiên c u (Thí d : *Nghiên c u và biên so n h th ng thu t ng du l ch*) m c tiêu nghiên c u (Thí d : *c i m khu h thú Ba Vĩ*).

## 2. L p c ng nghiên c u

c ng c n c xây d ng trình giáo viên h ng d n hay c quan và t ch c tài tr phê duy t.

Trong c ng, c n thuy t minh nh ng i m sau:

- **Lí do ch n tài:** Trình bày ý ngh a khoa h c và ý ngh a th c ti n c a tài.

- i t ng nghiên c u, m c ích nghiên c u:

+ i t ng nghiên c u là b n ch t s v t ho c hi n t ng c n c xem xét và làm rõ trong nhi m v nghiên c u.

( V Cao àm (1999) *Ph ng pháp lu n nghiên c u khoa h c*, NXB Khoa h c và K thu t, Hà N i, tr 26.)

Thí d : i t ng nghiên c u c a tài “*Câu c u khi n trong v n b n hành chính*” là câu c u khi n.

+ M c ích nghiên c u là ý ngh a th c ti n c a nghiên c u, là i t ng ph c v c a s n ph m nghiên c u.

Thí d : M c ích nghiên c u c a tài “*Câu c u khi n trong v n b n hành chính*” là giúp cho ng i so n th o v n b n hành chính có ph ng pháp vi t úng câu c u khi n c hai d ng: c u và khi n.

- **Nhi m v nghiên c u:** Nhi m v nghiên c u c tra t c m c ích nghiên c u c a tài.

(V Cao àm (1999) *Ph ng pháp lu n nghiên c u khoa h c*, NXB Khoa h c và K thu t, Hà N i, tr 29.)

Thí d : Tài “*Câu c u khi n trong v n b n hành chính*” có nh ng nhi m v nghiên c u:

1) Nghiên c u a ra ph ng pháp vi t câu c u khi n trong v n b n hành chính hai d ng: c u và khi n;

2) Th ng kê các ki u l i trong v n b n hành chính và ngh cách ch a l i.

### - Ph ng pháp nghiên c u và ngu n tài li u

+ Ph ng pháp nghiên c u: Bao g m ph ng pháp thu th p thông tin và ph ng pháp x lí thông tin.

Ph ng pháp thu th p thông tin g m: Ph ng pháp nghiên c u tài li u và ph ng pháp nghiên c u th c ti n.

Ph ng pháp nghiên c u tài li u bao g m: Ph ng pháp phân tích tài li u, ph ng pháp t ng h p tài li u, ph ng pháp tóm t t tài li u.

Ph ng pháp nghiên c u th c ti n bao g m: Ph ng pháp quan sát khách quan, ph ng pháp ph ng v n, ph ng pháp i u tra, ph ng pháp tr c nghi m, ph ng pháp th c nghi m (th c nghi m th m dò, th c nghi m ki m tra, th c nghi m i ngh ch, th c nghi m so sánh, th c nghi m song hành)

Ph ng pháp x lí thông tin: Ph ng pháp th ng kê, di n d ch, quy n p, lo i suy, phân tích, t ng h p...

+ Ngu n tài li u: Tài li u có th thu th p c t r t nhi u ngu n: Tài li u công b , tài li u không công b r ng rãi và tài li u không xu t b n.

Thí d : V i tài “*Ngôn ng lu t pháp trong tỉ ng Vi t (có so sánh i chi u v i tỉ ng Anh)*”, tác gi Lê Hùng Ti n xác nh:

*Tài li u nghiên c u ch y u l y t b Lu t Dân s , các Lu t Kinh t , Lu t u t n c ngoài, Lu t Lao ng do n c C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam ban hành. Các b n d ch các b lu t trên sang tỉ ng Anh u do các phiên d ch viên chuyên nghi p d ch thu t và ã c xu t b n chính th c.*

### - D ki n các n i dung nghiên c u:

Phần này gồm có các chương, mục có d tính. Nguyên tắc khi xây dựng các chương mục là tên các chương phải phù hợp với tên tài và tên các mục phải phù hợp với tên chương. Phần nội dung chi tiết thường bao gồm tên mục sơ chương và tên mục và mục trong chương :

+ Trình bày cơ sở lý luận của tài: Cơ sở lý luận của tài gồm những khái niệm công cụ, những phạm trù khái niệm xây dựng, những quy luật vận hành chi tiết nghiên cứu.

xác lập cơ sở lý luận của tài nghiên cứu, cần phải phát hiện những nội dung khóa trong tên tài; tiếp theo những nội dung các khái niệm, những khái niệm những nội dung các phạm trù và quy luật vận hành chi tiết nghiên cứu.

Thí dụ : Trong tên tài “*Câu cú khi n trong vận hành chính*” có những nội dung khóa: *Câu cú khi n, vận hành chính*. Để xác định những khái niệm công cụ : *Phương pháp ngôn ngữ hành chính, hành ngữ cú cú khi n và câu cú cú khi n trong tiếng Việt*.

+ Cấu trúc hoá những nhiệm vụ nghiên cứu. Các nhiệm vụ nghiên cứu trình bày theo logic khách quan (thực tiễn gian hoặc không gian) hay theo logic chủ quan (theo mục quan trọng).

Thí dụ : Trong chương tài nghiên cứu “*Câu cú cú khi n trong vận hành chính*”, ngoài chương 1 trình bày Cơ sở lý luận của tài, các tác giả đã kể 2 chương:

## Chương 2:

### PHƯƠNG PHÁP VI T CÂU C U KHI N TRONG V N B N HÀNH CHÍNH

2.1. Xác định chính xác hành ngữ cú cú khi n trong giao tiếp hành chính

2.2. Xác định mục đích ban hành và chi tiết tiếp nhận vận hành

2.3. Phương pháp vi t câu cú cú khi n định ngữ cú

2.3.1. Hành ngữ cú cú và câu cú cú khi n vi t theo định ngữ cú

2.3.2. Tác động của lời diễn đạt theo động cơ, các trường hợp sử dụng động cơ trong giao tiếp hành chính

2.3.3. Cách tổ chức câu theo động cơ

2.4. Phương pháp vị từ câu chủ ngữ khi nói động ngữ

2.4.1. Hành động ngữ và câu chủ ngữ vị từ theo động ngữ

2.4.2. Tác động của lời diễn đạt theo động ngữ, các trường hợp sử dụng động ngữ trong giao tiếp hành chính

2.4.3. Cách tổ chức câu theo động ngữ

2.5. Chuyển vị từ câu

2.5.1. Chuyển vị từ câu từ ngữ thụ động sang câu chủ ngữ

2.5.2. Chuyển câu động ngữ thành câu động ngữ

Chương 3: Các kiểu vị từ câu trong văn bản hành chính

3.1. Loại vị từ

3.1.1 Các kiểu vị từ

3.1.2. Cách chia

3.2. Loại vị ngữ

3.2.1 Các kiểu vị ngữ

3.2.2. Cách chia

3.3. Loại phong cách

3.3.1 Các kiểu vị từ phong cách

3.3.2. Cách chia

### **3. Thu thập và xử lý thông tin**

Sau khi công nghệ duy trì, nghiên cứu viên thu thập và xử lý thông tin.

#### **3.1. Thu thập thông tin**

Nghiên cứu viên thu thập thông tin (lời nói, chữ viết, hình ảnh) từ các nguồn như, tivi, trung tâm thông tin, internet hay tiếp xúc cá nhân.

ivi tài liệu, nghiên cứu Philip b n th m c ho c l p các phi u th m c theo m u c a th vi n ti n tra c u.

Ng i nghiên c u s d ng các ph ng pháp nghiên c u tài li u (t ng h p, phân tích, tóm t t...) thu th p nh ng thông tin v c s lí thuy t liên quan n tài nghiên c u, k t qu nghiên c u c a ng nghi p, s li u th ng kê, ch tr ng chính sách liên quan n tài nghiên c u, i t ng kh o sát t ngu n ng li u.

Ng i nghiên c u s d ng nh ng ph ng pháp nghiên c u th c ti n (quan sát, i u tra, ph ng v n, th c nghi m...) thu th p thông tin v th c tr ng c a i t ng kh o sát.

### **3.2. X lí thông tin**

Sau khi thu th p c các thông tin nh tính (xác nh v m t tính ch t ho c bi n i tính ch t) và nh l ng (xác nh s l ng ho c bi n i s l ng), ng i nghiên c u c n x lí thông tin a ra c quy lu t c a s v t.

ivi các thông tin nh l ng, ng i nghiên c u s d ng b ng th ng kê, bi u , th ... a ra quy lu t c a s v t.

ivi thông tin nh tính, ng i nghiên c u s d ng các ph ng pháp so sánh, phân tích, t ng h p... rút ra k t lu n.

## **4. Vi t lu n v n**

### **4.1. C u trúc th ng g p c a m t lu n v n khoa h c**

M t lu n v n khoa h c th ng có các ph n theo th t sau: Trang bìa chính và ph , m c l c, ph n m u, ph n n i dung, ph n k t lu n, danh m c tài li u tham kh o và ph n ph l c.

#### **4.1.1. Trang bìa chính và ph**

Có n i dung g n gi ng nhau và c vi t theo th t (t trên xu ng): Tên tr ng; tên khoa, b môn; tên tác gi lu n v n khoa h c; tên tài; tên lu n v n khoa h c (ti u lu n môn h c, khoá lu n t t nghi p...); n i th c hi n,

n m th c hi n. Bìa chính là t bìa c ng ngoài cùng có màu khác nhau theo quy nh. Bìa ph là trang u tiên c a lu n v n. Bìa ph có thêm ph n chuyên ngành, mã s chuyên ngành; tên ng i h ng d n khoa h c ( góc ph i) d i tên lu n v n khoa h c.

#### **4.1.2. M c l c**

G m kho ng 02 trang ti p ngay sau bìa ph , ghi rõ tên các ch ng, m c v i v trí trang t ng ng, giúp ng i c có th xem nhanh nh ng n i dung chính c a lu n v n và m c nh ng m c c n thi t. Không nên ghi m c l c quá chi ti t kh i chi m nhi u trang.

#### **4.1.3. Ph n m u**

- Lí do ch n tài
- i t ng nghiên c u, m c tiêu nghiên c u
- L ch s v n
- Nhi m v nghiên c u
- Ph ng pháp nghiên c u và ngu n t li u
- B c c c a lu n v n khoa h c

#### **4.1.4. Ph n n i dung**

Ph n n i dung chi m v trí trung tâm trong lu n v n khoa h c; bao g m các ch ng c th , m i ch ng gi i quy t m t nhi m v nghiên c u c th , các ch ng c ánh th t theo s r p.

S ch ng trong ph n n i dung có th dao ng t 2 n 5 ch ng. Tuy nhiên, không nên có quá nhi u ch ng b i s ch ng l n t o c m giác ph m vi nghiên c u quá r ng.

Thông th ng, ch ng 1 trình bày c s lí lu n c a tài và các ch ng ti p theo trình bày nh ng k t qu t c v m t lí thuy t và k t qu áp d ng sau khi thu th p và x lí thông tin. Nh ng k t qu này ph i t ng ng v i nh ng nhi m v nghiên c u mà ng i nghiên c u ã t ra trong ph n m u.

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cuốn sách này phải có tiêu đề.

#### **4.1.5. Phần kết luận**

Phần kết luận tổng hợp tất cả các kết luận được rút ra từ việc nghiên cứu tài liệu cùng với một vài kiến nghị, đề báo xu hướng phát triển về dài hạn tóm tắt hai trang. Nội dung kết luận này là phần rất quan trọng của luận văn, cùng với các ghi chép, kiến nghị, đề xuất, đây chính là kết quả nghiên cứu tài liệu tác giả. Do vậy, tác giả phải dành nhiều thì giờ, suy nghĩ nghiêm túc viết chính xác và cẩn thận phần kết luận này.

#### **4.1.6. Tài liệu tham khảo**

Tài liệu tham khảo bao gồm những sách, báo, tạp chí... đã được đọc và sử dụng với ý định đưa vào luận văn khoa học và phải được ghi rõ vị trí sử dụng nó trong luận văn khoa học.

Trong luận văn khoa học, người ta thường kết hợp trình bày các chú thích về cách sắp xếp tài liệu tham khảo. Tài liệu tham khảo trích dẫn trong luận văn cần được trích dẫn theo số thứ tự của tài liệu tham khảo danh mục tài liệu tham khảo của luận văn và số thứ tự được in trong ngoặc vuông.

#### **4.1.7. Phụ lục**

Là số, bảng biểu, hình vẽ, kết quả điều tra, khảo sát, nghiên cứu... có tác dụng minh họa cho các nội dung của luận văn nhưng nếu đưa vào trong phần nội dung luận văn thì không hợp, chi phí nhiều trang nên đưa vào phần cuối cùng của luận văn và không tính số trang. Phụ lục phải được đánh số trang riêng.

### **4.2. Hình thức luận văn khoa học**

Luận văn khoa học trình bày cho nội dung phải được đánh máy, trình bày một cách chân chính, nghiêm túc trên giấy trắng khổ A4. Tuy nhiên không được thêm các hình vẽ các trang bìa, cũng như không được thêm vẽ hay viết thêm tên người hướng dẫn, tên tác giả phía trên và phía dưới các trang bên trong.



Dùng ki u ch VnTime (TCVN3) ho c Times New Roman (Unicode), c ch 13 - 14, dẫn dòng 1,5 line, l trên 3 cm, l d i 3,5 cm (n u ánh s trang d i), l trái 3,5 cm, l ph i 2 cm. M t trang nh v y ch kho ng 26 dòng.

### **4.3. Trình bày l ch s v n**

#### **4.3.1 nh ngh a**

Trình bày l ch s v n là vi c ánh giá m t cách t ng quát v nh ng công trình c a các tác gi i tr c có liên quan n tài, nói m t cách c th là nhìn l i nh ng óng góp c ng nh nh ng h n ch c a các tác gi i tr c v ph ng pháp nghiên c u c ng nh gi i pháp cho v n c th .

#### **4.3.2 Yêu c u c a trình bày l ch s v n**

+ Ng i vi t c n có s ánh giá v nh ng công trình nghiên c u có liên quan n tài ch không ph i là s li t kê nh ng công trình nghiên c u;

+ Ng i vi t c n có s ánh giá v nh ng công trình nghiên c u có liên quan n tài t tr c n nay (cái nhìn l ch i) ch không ph i ch nh ng công trình nghiên c u hi n nay (cái nhìn ng i).

#### **4.3.3 M c ích c a vi c trình bày l ch s v n**

Ng i vi t tí p thu nh ng thành t u nghiên c u tr c ó và xác nh nh ng nhi m v nghiên c u c th gi i quy t nh ng h n ch c a nh ng công trình ó. Nh v y, vi c trình bày l ch s v n làm n i rõ ý ngh a c a tài v m t lí lu n và th c ti n.

#### **4.3.4 Cách trình bày l ch s v n**

Khi vi t ph n trình bày l ch s v n , ng i vi t nên phân lo i các công trình nghiên c u theo n i dung c a chúng r i l n l t trình bày theo các n i dung y. Khi trình bày các n i dung, nên l n l t i m theo trình t th i gian t nh ng bài vi t s m nh t cho n nh ng bài vi t g n ây nh t. V i nh ng công trình quan tr ng c n có s trình bày k l ng, v i nh ng công trình ít quan tr ng thì ch c n trình bày l t qua, có th g p m t s công trình có cùng quan i m vào d trình bày chung.

Sau khi đi m qua toàn b các n i dung có liên quan n tài, ng i vi t c n có s ánh giá khái quát v nh ng thành t u ã t c ng th i ch rõ nh ng v n c n c nghiên c u thêm ho c nh ng v n m i c n c nghiên c u.

Thí d : Ph n trình bày l ch s v n c a lu n v n th c s v i tài: "*Câu trong v n b n hành chính*":

*V n b n hành chính là lo i v n b n thu c phong cách hành chính - công v , m t phong cách ch c n ng c a ho t ng l i nói. Phong cách hành chính - công v trong ó có n v câu ã c nhiều nhà phong cách h c c p n.*

*Các nhà phong cách h c n c ngoài nh R.Jakopson, N.M.Kogina, V.M. Bugoxolapxki, L.G.Báclát...khi bàn v phong cách h c nói chung, phong cách hành chính- công v nói riêng u ít nhi u nêu ra nh ng c i m v ngôn ng trong v n b n hành chính công v trong ó có nh ng c i m v câu.*

*N m 1969, trong “Góp vào v n phân lo i các khuôn sáo ngôn ng ti ng Nga trong nhà tr ng”, V.M. Bugoxolapxki cho r ng trong phong cách hành chính - công v luôn có hi n t ng dùng l p i l p l i nh ng câu, nh ng t nh ng c u trúc có s n và ó là các khuôn sáo hành chính. Khuôn sáo hành chính là n v t v ng hay n v cú pháp luôn luôn c tái hi n, có t ng quan v i nh ng hoàn c nh th ng c l p i l p l i v i nh ng khái ni n ph bi n và làm cho chúng c bi u t d d ãng.*

*N m 1972, trong “V tính h th ng l i nói c a phong cách khoa h c v i m t s phong cách khác”, N.M. Kogina tìm ra màu s c phong cách c bi t c a v n b n hành chính - công v , ó là yêu c u ph i th c hi n. T ó câu dùng trong v n b n hành chính c ng ph i th hi n c c i m này.*

*N m 1978, L.G. Báclát trong “Ti ng Nga, phong cách h c” c ng nói s b t bi n v hình th c c a v n b n hành chính công v trong ó có n v câu không tránh kh i yêu c u này. Báclát cho r ng: Cú pháp c a phong cách*

hành chính - công vụ phân ánh xu hướng phân loại, trình bày chi tiết, xu hướng xem xét các quan hệ nhân - quả, liên hệ - kết quả trong sự thống nhất của các mặt xác nhận và quy định.

Viet Nam, các nhà phong cách học khi nghiên cứu đã thể hiện sự quan tâm đến phong cách hành chính - công vụ và những nguyên nhân, mặt tích cực và phong cách hành chính công vụ trở thành một nội dung nghiên cứu trong nhà trường phổ thông bậc tiểu học.

Tiêu biểu cho các nhà phong cách học Việt Nam là Võ Bình, Lê Anh Hiền, Nguyễn Thái Hoà, Cù Đình Tú, Đinh Trọng Lạc, Huỳnh Tấn. Trong các công trình nghiên cứu của mình, các tác giả đã đưa ra những ví dụ cụ thể trong văn bản hành chính.

Tác giả Cù Đình Tú trong cuốn “Phong cách học và các kỹ thuật viết Văn” xuất bản năm 1983 đã khẳng định phong cách hành chính chỉ dùng câu tường thuật, không dùng câu nghi vấn, câu bị động và đại từ nhân xưng.

Tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hoà trong “Phong cách học viết Văn” đã chỉ ra 9 nét đặc trưng của câu trong văn bản hành chính - công vụ.

Tác giả Huỳnh Tấn vì cuốn “Phong cách học viết Văn hiện đại” cho rằng kết cấu của câu trong văn bản hành chính thiên về kết cấu đi xuống.

Bên cạnh những công trình nghiên cứu về phong cách hành chính công vụ và các thể loại văn bản, những nguyên nhân xuất hiện nhiều tài liệu hướng dẫn soạn thảo văn bản hành chính, trong đó có dành một mục bàn về cách hành văn của văn bản hành chính. Tiêu biểu là: “Soạn thảo và sử dụng văn bản trong công tác quản lý hành chính và quản lý” của Nguyễn Văn Tâm, “Hướng dẫn kỹ thuật nghiệp vụ hành chính” của Nguyễn Văn Tâm, Lưu Kim Thanh, Lê Xuân Lam, Bùi Xuân Lê, “Hướng dẫn soạn thảo văn bản quản lý nhà nước” của Lưu Kim Thanh...

Qua việc tìm hiểu các công trình nghiên cứu về văn bản hành chính, có thể đánh giá một cách khách quan rằng văn bản trong văn bản hành chính đã dành cho một sự quan tâm đáng kể. Tuy nhiên, những kết luận trong các công trình này còn mang tính khái quát, sơ lược. Vì thế, trong luận văn này, chúng tôi sẽ nghiên cứu chi tiết hoá những đặc điểm về văn bản hành chính trên cơ sở kết quả nghiên cứu của những tác giả trên.

(Thị Thanh Nga (2003), *Câu trong văn bản hành chính*, Luận văn thạc sĩ khoa học ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ học S. Phạm Hà Nội, Tr 6 – 8)

#### **4.4. Ngôn ngữ trong luận văn khoa học**

Ngôn ngữ trong luận văn khoa học thể hiện những đặc trưng của phong cách khoa học: Tính trừu tượng, khái quát cao; tính chính xác, khách quan; tính lôgic nghiêm ngặt. Tuy nhiên, sự biểu hiện này có những mặt khác nhau trong những kiểu và thể loại văn bản khác nhau của phong cách khoa học.

Ngôn ngữ trong luận văn khoa học có những đặc điểm sau đây:

##### **4.4.1. Về mặt từ ngữ**

a) Sử dụng các loại từ trong luận văn khoa học

- Sử dụng các thuật ngữ trong luận văn khoa học

+ Danh từ: Theo định nghĩa của Trùng Lữ, trong phong cách khoa học, trung bình danh từ chiếm 50% tổng số từ vựng. Điều này có thể giải thích là do khuynh hướng sử dụng danh từ của phong cách này.

(Định Nghĩa của Trùng Lữ, Nguyễn Thái Hoà (1998), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 86.)

Đặc trưng của phong cách khoa học mang tính trừu tượng, khái quát cao nên phần lớn danh từ được dùng là danh từ trừu tượng.

Thí dụ: Trong lĩnh vực: *phông lụa tơ, văn bản báo chí...*; trong hành chính học: *hành chính, thể chế hành chính, thể thức hành chính...*

Ngoài ví dụ sử dụng các danh từ, từ vựng và luận văn khoa học còn sử dụng lối biến danh hoá bằng ví dụ kết hợp các danh từ như *số, cụ thể, tính...* và các động từ hoá tính từ.

Thí dụ: *số sáng tạo, số phát triển, tính khái quát...*

+ Ví dụ: Ví dụ ngôi ba có tính chất phi nhân (ngôi ba) và ví dụ ngôi một (chúng ta, chúng tôi, ta) sử dụng nhiều thì hiện tính khách quan của phong cách khoa học.

Thí dụ: “*Theo tiêu chuẩn thì gián, chúng ta cần chú ý các nội dung như sau:*

*Khi xác định giá trị tài liệu cần chú ý những ngữ thì kỳ biệt, những giai đoạn lịch sử cá nhân và cá nhân dân tộc, cá nhân quan, cá nhân ph...*”

(Trần Trung Hiếu Lưu và Nguyễn Văn Phòng (2001), *Giáo trình luận văn*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, tr. 67.

- Sử dụng các loại từ vựng mang tính sử dụng trong luận văn khoa học

+ Thuần ngữ: Các luận văn khoa học dùng nhiều thuần ngữ. “Thuần ngữ là bộ phận từ ngữ biệt của ngôn ngữ. Nó gồm những từ và cụm từ mà là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các ví dụ thu thập các lĩnh vực chuyên môn của công nghiệp”.

(Nguyễn Thị Ngọc Giáp (1998), *Từ vựng học Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, tr. 270.

Thí dụ: Thuần ngữ trong triết học: *độc tâm, duy vật, vật chất, ý thức...* Thuần ngữ trong hành chính học: *Quy định hành chính, thủ tục hành chính, ngành công nghiệp, công sự...*

+ Thuật ngữ khoa học chung: Là thành tố quan trọng của thuật ngữ trong luận văn khoa học bên cạnh thuần ngữ. Thuật ngữ khoa học chung là những từ ngữ dùng nhiều trong môi trường ngành khoa học.

Thí dụ: *số lượng, yếu tố, hệ thống, chức năng, quá trình...*

- Sử dụng các loại từ vựng mang tính ngữ nghĩa trong luận văn khoa học

+ T Hán Vi t c s d ng nhi u trong lu n v n khoa h c do tính ch t tr u t ng, khái quát cao c a phong cách khoa h c.

Thí d : *“Hành chính và kinh t là hai l nh v c ho t ng có m i quan h kh ng khít và ph c v l n nhau. Trong l nh v c kinh t , n n hành chính qu c gia gi ch c n ng qu n lí nhà n c v kinh t và là y u t quy t nh s n nh c ng nh nh p i u s phát tri n kinh t ”.*

(H c vi n Chính tr Qu c gia H Chí Minh, *T p bài gi ng M t s v n c b n v hành chính h c*, Nxb Chính tr Qu c gia, Hà N i, tr. 32)

+ T g c n - Âu: xu t hi n r t nhi u trong lu n v n khoa h c và th ng là nh ng thu t ng qu c t . Thí d : *vect , gien, axit...*

- S d ng các l p t v m t phong cách h c trong lu n v n khoa h c

+ L p t khoa h c (thu t ng , t ng khoa h c chung) là thành t quan tr ng nh t c a ngôn ng trong lu n v n khoa h c nh chúng tôi ã trình bày trên.

+ Ph n l n nh ng t ng còn l i là nh ng t ng thu c l p t ng a phong cách, trung hoà v màu s c bi u c m.

b) c i m ng ngh a c a t ng trong lu n v n khoa h c

- m b o yêu c u tính chính xác, khách quan, t ng trong lu n v n khoa h c ch cho phép hi u m t ngh a (ngh a en hay ngh a s v t – lôgic). Tuy nhiên, trong các khoa h c xã h i vi c s d ng ngh a hình t ng úng ch có th giúp ích cho vi c di n t t duy khái ni m.

Thí d : *“Cách nh n di n t nh trên c ng phù h p v i quy lu t ho t ng c a t i ng Vi t. Nh ta ã bi t, khi dùng vào trong các câu nói, các c m t c nh t i ng Vi t d dàng c ch ôi b ng cách chèn thêm m t t khác vào gi a”.*

(Nguy n Thi n Giáp (1998), *T v ng h c Ti ng Vi t*, Nxb Giáo d c, Hà N i, tr. 116)

- Trong luận văn khoa học chủ yếu dùng ví dụ khái quát do mục đích của khoa học là phát hiện ra những quy luật tồn tại trong những sự vật, hiện tượng.

Thí dụ: *Thiếp thàng là chúc mừng (chúc mừng năm mới, ngày lễ, ngày sinh...) nên cần in s n, trình bày trang nhã, không loè loẹt, v n vì t g n nh ng ch a ng tình c m chân thành.*

(T H u Ánh (2002), *Công tác hành chính – v n phòng trong c quan nhà n c*, Nxb Chính tr Qu c gia, Hà N i, tr. 215.)

Thiếp này dùng ví dụ khái quát.

#### 4.4.2. V m t ng pháp

a) S d ng các loại câu trong luận văn khoa học

- Câu ghép: R t thích hợp cho việc diễn tả sự v n ng c a t t ng, m i quan h c a nh ng s v t, hi n t ng. Câu ghép chính ph c s d ng khi u di n t m t cách chính xác các m i quan h lôgic: nguyên nhân - k t qu , i u ki n - h qu , t ng ti n, b sung, i l p...

Thí dụ: *Nu nh ng v n b n, ph ng án c c quan, b ph n tham m u, giúp vì c a ra thì nó th c hi n d i hình th c là nh ng ngh , ki n ngh . Nu do cán b lãnh o a ra thì c th c hi n d i hình th c quy t nh, ch th ...'*

(T H u Ánh (2002), *Công tác hành chính – v n phòng trong c quan nhà n c*, S d, tr. 27)

- Câu tu ng thu t c s d ng ph bi n trong luận văn khoa học c hai d ng: kh ng nh và ph nh.

Câu kh ng nh c s d ng trình bày nh n nh c a ng i nghiên c u v s t n t i c a c tr ng nào ó (ho t ng, tr ng thái, tính ch t, quan h ) c a s v t.

Thí dụ: *V th lãnh o là m t khái ni m c nghiên c u r ng rãi trong các l nh v c khoa h c nh : xã h i h c, chính tr h c và tâm lí h c.*

(Nguyễn Bá Dũng (2003), *Tâm lý học quản lý dành cho người lãnh đạo*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 118.)

Câu khẳng định trên diễn đạt quan hệ nguyên nhân.

Câu phủ định có sử dụng trình bày nhân quả ngẫu nhiên nghiên cứu vẫn không tồn tại các trường hợp nào có các sự kiện (câu phủ định miêu tả) hoặc các bậc, các vị trí chính mặt quan niệm nào đó (câu phủ định bậc).

*Thí dụ: Phong cách lãnh đạo dân chủ không bao giờ phải quy định nhân quả ngẫu nhiên.*

(Nguyễn Bá Dũng (2003), *Tâm lý học quản lý dành cho người lãnh đạo*, Sđ, tr. 196.)

- Câu hỏi có sử dụng ngôn ngữ chủ yếu là câu hỏi chính danh, câu hỏi tu từ, rithm, xu hướng.

*Thí dụ: Cho nay, vấn đề tâm lý dân tộc vẫn là một ít ít khai phá. Con người Việt Nam truyền thống và người là ai? Câu hỏi này trực tiếp yêu cầu người trả lời.* (Nguyễn Bá Dũng (2003), *Tâm lý học quản lý dành cho người lãnh đạo*, Sđ, tr. 244)

- Câu cụ thể khi nhận thức xu hướng trong luận văn khoa học.

- Câu cảm thán do các trường hợp ngẫu nhiên (tính bất định) không phù hợp với các trường hợp của phương pháp khoa học nên nhận thức xu hướng trong luận văn khoa học.

b) Sử dụng các phương tiện liên kết câu trong luận văn khoa học

Luận văn khoa học sử dụng rất nhiều phương tiện liên kết giữa các câu và các đoạn, các phần của văn bản nhằm tạo ra tính mạch lạc, tính lôgic trong cách trình bày. Những phương tiện liên kết có tác dụng:

- Chỉ ra sự phát triển của lập luận: *trước hết... sau đó..., cuối cùng...;*

- Chỉ ra mối quan hệ giữa các thông tin trước và thông tin sau: *Như trên đã nói..., Trên đây trình bày...;*

- Chỉ ra kết luận: *Nhìn chung..., Nói tóm lại..., Cuối cùng...;*

- Chỉ ra sự thay đổi: *Chuyển sang vấn đề..., Vấn đề tiếp theo là...*



#### 4.5. S p x p tài li u tham kh o

Hi n nay ang t n t i nhi u ph ng pháp s p x p tài li u tham kh o khác nhau: Ph ng pháp s p x p tài li u tham kh o theo quy nh c a B Giáo d c và ào t o, ph ng pháp s p x p tài li u tham kh o theo tiêu chu n qu c t ISBD...Trong các ti u lu n và các bài vi t ng trong các t p chí chuyên ngành, ng i vi t có quy n t do l a ch n cách s p x p danh m c tài li u tham kh o mà h th y phù h p.

t p bài gi ng này, chúng tôi xin trình bày cách s p x p tài li u tham kh o theo quy nh c a B Giáo d c và ào t o:

a) Các tài li u tham kh o ph i c x p riêng theo t ng kh i ti ng (Vi t, Nga, Anh, Pháp, c...). Tài li u ã c, tham kh o, trích d n, s d ng trong lu n v n b ng th ti ng nào thì x p vào kh i th ti ng ó. Gi nguyên v n không d ch, không phiên âm các tài li u b ng ti ng n c ngoài, k c tài li u ti ng Trung, Nh t, Lào...

b) Trình t s p x p danh m c tài li u tham kh o trong t ng kh i ti ng theo nguyên t c th t ABC c a h tên tác gi :

- Tác gi là ng i n c ngoài: X p th t ABC theo H tác gi (K c tài li u d ch ra ti ng Vi t và x p kh i ti ng Vi t);

- Tác gi là ng i Vi t Nam: X p th t ABC theo tên tác gi mà không o l n tr t t h tên tác gi ;

- Tài li u không có tên tác gi thì x p theo th t ABC t u c a tên c quan ban hành báo cáo hay n ph m, Thí d : T ng c c Th ng kê x p vào v n T, B Giáo d c và ào t o x p vào v n B ...

c) Tài li u tham kh o ph i ghi y các thông tin sau :

- Tên các tác gi ho c c quan ban hành (không có d u ng n cách)

- N m xu t b n, ( t trong ngo c n, d u ph y sau ngo c n)

- Tên sách, lu n án ho c báo cáo, (in nghiêng, d u ph y cu i tên)

- Nhà xu t b n, ( d u ph y cu i tên nhà xu t b n )

- N i xu t b n, (d u ch m k t thúc tài li u tham kh o)

Tài liệu tham khảo là bài báo trong tạp chí, bài trong mục lục sách...

ghi ý các thông tin sau:

- Tên tác giả (không có dấu gạch)
- (Năm công bố), (t trong ngoặc, dấu phẩy sau ngoặc)
- “Tên bài báo”, (t trong ngoặc kép, không in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- Tên tạp chí hoặc tên sách, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- T p (không có dấu gạch)
- (S), (t trong ngoặc, dấu phẩy sau ngoặc)
- Các số trang. (gạch ngang giữa hai chữ số, dấu chấm kết thúc)

#### 4.6. Phương pháp chú thích khoa học

Trong văn bản khoa học, khi lí giải vấn đề, người ta thường trích dẫn những nội dung thông tin từ các nguồn khác nhau để tăng sức thuyết phục cho lập luận của mình. Thông tin trích dẫn cần chú thích rõ ràng để kiểm tra tính xác thực của nguồn tìm hiểu thêm những thông tin về chúng.

Chú thích khoa học về nội dung thông tin trích dẫn từ sách phải có các nội dung sau :

- Tên các tác giả hoặc cơ quan ban hành (không có dấu gạch)
- (năm xuất bản), (t trong ngoặc, dấu phẩy sau ngoặc)
- Tên sách, luận án hoặc báo cáo, (in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)
- Nhà xuất bản, (dấu phẩy cuối tên nhà xuất bản)
- NXB, (dấu phẩy cuối NXB)
- Số thứ tự của trang trích dẫn. (dấu chấm kết thúc)

Chú thích khoa học về nội dung thông tin trích dẫn từ bài báo trong tạp chí, bài trong mục lục sách... gồm các nội dung sau:

- Tên tác giả (không có dấu gạch)
- (Năm công bố), (t trong ngoặc, dấu phẩy sau ngoặc)
- “Tên bài báo”, (t trong ngoặc kép, không in nghiêng, dấu phẩy cuối tên)

- Tên t p chí ho c tên sách, (in nghiêng, d u ph y cu i tên)
- T p (không có d u ng n cách)
- (S ), ( t trong ngo c n, d u ph y sau ngo c n)
- S th t c a trang c trích d n. (d u ch m k t thức)

Các ngu n khác: N u trích d n không ph i trong sách, c n có chú thích v tác ph m ó c n có sau khi ã ghi tiêu . Thí d nh : video, film, ph n m m.

Tài li u trên internet: Ch a có m t chu n chính th c nào i v i tài li u trên internet. Chú thích nên có tên tác gi và tiêu , kèm theo là a ch liên k t t i website ó.

V trí c a ph n chú thích: Chú thích b ng ki u ch khác, nh h n ki u ch c a v n b n và c t ngay cu i trang có thông tin chú thích ho c chú thích c t cu i v n b n.

Ngoài ra còn có cách chú thích thông tin trích d n k t h p v i trình bày danh m c tài li u tham kh o. Trong cách này, ng i ta dùng móc vuông có ch a m t ho c hai con s ngay sau thông tin trích d n. N u là m t con s thì s ó ng v i s th t trong danh m c tài li u tham kh o, n u là hai con s thì con s tr c ng v i s th t trong danh m c tài li u tham kh o, con s th hai là s th t c a trang c trích d n, gi a hai s ng n cách b ng d u ph y.

## BÀI TẬP THỰC HÀNH

**Bài 1. M t tác gi tr ã s p x p th m c tham kh o cho m t chuyên kh o khoa h c c a mình nh sau:**

1. An Chi 1996. Chuy n ông chuy n Tây. Kì n th c ngày nay, s 196, tr. 59- 61.
2. Bùi Thi t. T i n h i l Vi t Nam. Hà N i: V n hoá, 1993.
3. Bùi Thi t 1986. *Góp m t vài nh n xét v t ch c giúp nông thôn i Vi t.* T p chí Dân t c h c, s 2 tr 59 – 66.
4. Cao Xuân Huy. T t ng ph ng ông g i nh ng i m nhìn tham chi u Hà N i: Nxb V n h c.1995
5. Doãn Chính, Tr ng Chung, Nguy n Th Ngh a, V Tĩnh 1994. i c ng l ch s tri th c ph ng ông c i. Hà N i: Nxb Giáo d c.
6. Kim nh. Ngu ng c v n hoá Vi t Nam. Sài Gòn: Ngu n sáng, 1973.
7. Kim nh. Tinh hoa ng i n. Sài Gòn: Ngu n sáng 1973.
8. Hoàng Th Châu 1966. *M i liên h v ngôn ng ngôn ng c i ông Nam Á qua m t vài tên sông.* Thông báo khoa h c i h c T ng h p Hà N i, ph n ng v n, s 2 tr 25 – 35.

Hãy s p x p l i th m c tham kh o trên theo quy nh c a B Giáo d c và ào t o.

**Bài 2. Cho câu lu n :**

“Con ng i s ng trong xã h i ngày nay có c nhi u u th h n so v i th h tr c, ch ng h n c h ng m t m c s ng cao h n, c ch m sóc y t t t h n nh ng ng th i h c ng ph i i m t v i nguy c v ô nhi m môi tr ng, s xu ng c p c a nh ng giá tr xã h i c ng nh s l thu c quá nhi u c a con ng i vào máy móc”.

C n c vào câu lu n trên, anh (ch ) hãy l p m t c ng chi ti t.

**Bài 3. Phân tích các l i và ch a l i o n v n sau:**

Tuy nhiên trong một xã sẽ có 3 - 5 cán bộ tốt nghiệp, nhưng nếu trình độ còn hạn chế, thì bộ phận có trình độ sẽ phải chiếm một số anh chị em tốt nghiệp xã, mà việc đào tạo chuyên môn 3 tháng, 6 tháng, do đó không thể đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân thêm vào đó có một bộ phận cán bộ tinh thần thái độ phục vụ kém sẽ không ít trở ngại xảy ra những tai biến không đáng có chỉ vì do thi u tình thần trách nhiệm, do kém cố gắng trình độ chuyên môn, tình trạng bố trí cán bộ không đúng ngành nghề đào tạo còn khá phức tạp các trạm y tế các xã trong tỉnh vì lý do là thi u cán bộ nghiệp vụ bán thu c, trong khi đó quy định của Nhà nước cán bộ nghiệp vụ bán thu c trình độ đào tạo 12 tháng trở lên, hay y tá thì vì không có sự sẵn sàng hay năng lực sinh.

(Dẫn theo Bùi Minh Toán)

#### **Bài 4. Hãy thêm một câu kết thích hợp vào các đoạn văn dưới đây:**

Thật đáng buồn, không hiểu vì sao con người vẫn tiếp tục đau khổ. Thực tế, khoa học đã thành công trong việc khám phá ra những căn bệnh của con người ra các phương thuốc bên ngoài và cho phép con người nắm bắt được một số quy luật của thiên nhiên. Thật đáng buồn, bản thân con người vẫn tự mình tìm kiếm những thanh thản, và xã hội cũng chưa thể phát triển, phát triển, luôn luôn mắc sai lầm, vì bao nhiêu cuộc chiến tranh.

#### **Bài 4. Hãy lập một câu kết thích hợp vào các đoạn văn sau:**

#### **Bài 5. Cho đoạn văn sau:**

"Đã vậy thì chúng ta phải có những biện pháp. Trước hết đó là niềm tin cho học sinh tiếp xúc với môi trường sống mới của con người, kết quả của một thời kỳ lao động - lao động nghề nghiệp. Thứ hai, dĩ nhiên chân chính là hình thức quản lý giúp các em hiểu biết, nắm vững và sử dụng tiếng mẹ đẻ cho đúng, cho hay. Dĩ nhiên con người là những con người giáo dục tốt hơn".

Hãy xác định kiểu câu của đoạn văn trên.

Rút gọn đoạn văn bằng một câu.

## **Bài 6. Phát hiện lỗi và sửa lỗi trong văn sau cho đúng**

Trong quá trình quang hợp, cây chu nh h ng c a i u ki n bên ngoài là ánh sáng và nhi t . Có cây a s ng ch có ánh sáng m nh nh c tranh, các lo i cây l ng th c: lúa, ngô, khoai, s n...C ng có cây a bóng r p nh lá l t, tr u không, hoàng tinh...Do ó, ph i bi t c i m c a t ng lo i cây mà tr ng t ng n i, t ng mùa cho thích h p.

## **Bài 7. Cho các câu sau:**

1. Tr ng h c bu c mình ph i luôn g n k t m t thi t v i nhu c u và nh ng bi n i c a th tr ng lao ng.

2. Th tr ng lao ng góp ph n quan tr ng n s phát tri n nhanh, ch m, th m chí n s t n t i c a m t tr òng h c thông qua s òi h i có tính phù h p c v s l ng l n ch t l ng ào t o c a t ng tr ng.

3. Trong n n kinh t th tr ng nh h ng xã h i ch ngh a, y u t th tr ng s c lao ng có tính quy t nh n ho t ng c a giáo d c, ào t o nói chung, nh t là i v i các tr ng i h c, trung h c chuyên nghi p, d y ngh .

Hãy s p x p l i các câu trên theo tr t t h p lí c m t o v n úng

## **Bài 8. Hãy dùng thêm d u câu, t vào các v trí c n thi t cho o n v n sau ây c m ch l c**

V n hóa truy n th ng c a ta là t t p. Trong t ng lai bi t âu cái màu s c d u dàng t i mát cái không khí thanh bình c a nó l i không ph i là n i c n tìm n trong cu c s ng c ng th ng c a n n s n xu t hi n i th nh ng tr c m t nó l i có nh ng ch khác n là i l p v i v n hóa xã h i ch ngh a. Nông nghi p ch không ph i công nghi p làng xã ch không ph i ô th không ph i th gi i gia ình và nhà n c ch không ph i xã h i cho nên quá trình gia nh p c a nó vào i s ng xã h i ch ngh a không ph i là suôn s hi u c s c c m t hay m t đ là đ ki n con ng phát tri n. Ý th c y v i m xu t phát c a th i k quá gi i quy t v n l i

hay xóa bỏ phát triển hay hèn ch và tìm nh ng hình th c trung gian đ n  
đ t và lột cho v n hóa truy n th ng m ng cho cái m i ra i.